

Số: 493 /QĐ - UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch đầu tư
và xây dựng năm 2017, tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2017; Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2017 của tỉnh Tuyên Quang (đợt 1);

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2017, tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 205/TTr-SKH ngày 31 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2017 của tỉnh Tuyên Quang (các công trình, dự án thuộc vốn tỉnh quản lý), cụ thể như sau:

I. Nguồn vốn đầu tư xây dựng năm 2017 (Vốn tỉnh quản lý) điều chỉnh: **1.828.119,006 triệu đồng**, trong đó:

1. Tổng số vốn đầu tư: 1.774.932,386 triệu đồng;

2. Phát sinh tăng: 53.186,62 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất phân cấp cho UBND các huyện, thành phố tăng so với đầu năm: 51.528,72 triệu đồng;

- Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết tăng so với đầu năm: 1.657,9 triệu đồng.

II. Tổng số vốn phân bổ điều chỉnh: 1.828.119,006 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn phân cấp cho các huyện, thành phố: 176.426,66 triệu đồng;

- Thu cấp quyền sử dụng đất: 123.528,72 triệu đồng;

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 35.440,00 triệu đồng;

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng một số công trình, dự án cấp bách; công trình thuộc các xã xây dựng NTM: 17.457,946 triệu đồng.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình thuộc 03 Đề án (Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh): 183.895,386 triệu đồng.

3. Thực hiện tiêu chí giao thông xã nông thôn mới năm 2016: 4.530,00 triệu đồng.

4. Vốn các công trình hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016 còn thiếu vốn (33 công trình): 54.089,6921 triệu đồng.

5. Vốn các công trình chuyển tiếp (84 công trình): 719.947,8599 triệu đồng, cụ thể:

- Các công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2017 (53 Công trình): 331.610,6259 triệu đồng;

- Các công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017 (31 Công trình): 388.337,234 triệu đồng.

6. Vốn các công trình khởi công mới năm 2017 (24 Công trình, dự án): 356.388,064 triệu đồng.

7. Vốn các công trình Chuẩn bị đầu tư được phân bổ vốn (01 Công trình): 1.035,00 triệu đồng.

8. Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư: 105.659,338 triệu đồng, cụ thể:

- Dự án điều chỉnh bổ sung Quy hoạch tổng thể Di dân, tái định cư Dự án thủy điện Tuyên Quang (QĐ1766/QĐ-TTg): 57.431,00 triệu đồng (trong đó Trung ương thu hồi vốn ứng trước 9.000 triệu đồng);

- Chương trình Di dân tái định cư theo Quyết định 1776/QĐ-TTg: 48.228,338 triệu đồng.

9. Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững: 10.000 triệu đồng.

10. Chương trình mục tiêu Quốc gia: 201.147 triệu đồng, gồm:

- Giảm nghèo bền vững: 106.537 triệu đồng;

- Xây dựng Nông thôn mới: 94.610 triệu đồng.

11. Thương công trình phúc lợi cho huyện, xã có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015: 15.000 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

12. Danh mục các công trình hoàn thành chờ phê duyệt quyết toán:

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo);

13. Danh mục công trình, dự án đề nghị Trung ương hỗ trợ vốn đầu tư:

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

Điều 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang, các chủ đầu tư xây dựng công trình căn cứ nội dung điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2017 được duyệt tại Điều 1 Quyết định này để triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

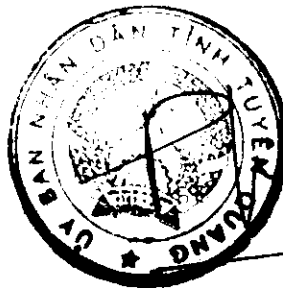
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; các chủ đầu tư xây dựng công trình và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 

- TT. Tỉnh ủy; | Báo
- TT. HĐND tỉnh; | cáo
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Chuyên viên : GT-TL-XD-TH;
- Lưu VT (A.60)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**




Phạm Minh Huân


TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 493/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn	Nguồn vốn TW giao năm 2017	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	1.684.648,00	1.828.119,006	
	VỐN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	1.684.648,00	1.828.119,006	
I	Vốn đầu tư trong cân NSDP	545.760,00	550.946,62	
I.1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí (Vốn xây dựng CBTT)	406.760,00	406.760,00	
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>- Phân cấp cho các huyện, thành phố (Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức)</i>		35.440,00	
	<i>- Hỗ trợ vốn đầu tư các dự án cần thiết, cấp bách....Phân cấp cho các huyện, thành phố</i>		15.457,946	
	<i>- Phân bổ cho các công trình, dự án</i>	406.760,00	355.862,054	
I.2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (phân cấp cho huyện, thành phố quản lý sử dụng)	120.000,00	123.528,72	
	<i>Tổng số thu tiền sử dụng đất của các huyện, thành phố:</i>	120.000,00	205.881,20	
	<i>Trong đó: - Trích lập quỹ phát triển đất</i>		61.764,36	
	<i>- Chi cho công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>		20.588,12	
I.3	Vốn thu từ xổ số kiến thiết	19.000	20.657,90	
II	Nguồn vốn sự nghiệp NS tỉnh năm 2017 (Bổ sung kinh phí thực hiện tiêu chí giao thông xã NTM năm 2016 và Thực hiện đề án kiên cố hóa kênh mương năm 2017)		40.000,00	QĐ số 455/QĐ-UBND ngày 30/12/2016; QĐ số 893/QĐ-UBND ngày 09/8/2017
III	Dự phòng NS tỉnh năm 2017		16.004,797	QĐ số 893/QĐ-UBND ngày 09/8/2017

Số TT	Nguồn vốn	Nguồn vốn TW giao năm 2017	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	2	3	4	5
IV	Nguồn kết dư ngân sách tỉnh năm 2017		2.000,00	QĐ số 893/QĐ-UBND ngày 09/8/2017
V	Nguồn hỗ trợ đất lúa theo NĐ số 35/NĐ-CP (Thực hiện đề án kiên cố hóa kênh mương năm 2017)		28.154,00	QĐ số 893/QĐ-UBND ngày 09/8/2017; KH số 104/KH-UBND ngày 30/12/2017
VI	Nguồn ngân sách tỉnh chưa phân bổ năm 2017		42.266,589	QĐ số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017
VII	NSTW (Bộ Tài chính) bổ sung qua dự toán Ngân sách tỉnh	86.450,00	86.450,00	QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 18/8/2017: 6.450 trđ
VIII	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	201.147,00	201.147,00	
	- Giảm nghèo bền vững	106.537,00	106.537,00	
	+ Chương trình 135	87.600,00	87.600,00	QĐ số 415/QĐ-UBND ngày 28/4/2017; QĐ số 158/QĐ-UBND ngày 24/5/2017; QĐ số 1067/QĐ-UBND ngày 22/9/2017
	+ Chương trình 30a	18.937,00	18.937,00	
	- Xây dựng Nông thôn mới	94.610,00	94.610,00	QĐ số 105/QĐ-UBND ngày 10/4/2017; Bổ sung theo QĐ số 161/QĐ-UBND ngày 09/8/2017
IX	Vốn ngoài nước (ODA)	190.631,00	190.631,00	QĐ số 26/QĐ-UBND ngày 20/1/2017; QĐ số 177/QĐ-UBND ngày 07/5/2017; QĐ số 1973/QĐ-BKHĐT ngày 29/12/2017
X	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	274.860,00	283.860,00	
1	Chương trình phát triển KT-XH vùng	106.200,00	106.200,00	
2	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	19.440,00	19.440,00	
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	10.000,00	10.000,00	
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư	66.431,00	75.431,00	(Bổ sung 9.000 trđ để thu hồi vốn ứng trước theo VB số 9491/BKHĐT-TH ngày 16/11/2017)
5	Chương trình mục tiêu cấp điện thôn bản nông thôn, miền núi, hải đảo	15.000,00	15.000,00	

Số TT	Nguồn vốn	Nguồn vốn TW giao năm 2017	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	2	3	4	5
6	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và cụm công nghiệp	14.000,00	14.000,00	
7	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	3.789,00	3.789,00	
8	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000,00	15.000,00	
9	Chương trình mục tiêu phát triển phát triển Hạ tầng Du lịch	25.000,00	25.000,00	
XI	Nguồn dự phòng NSTW năm 2016, bổ sung vốn đầu tư năm 2017	70.000,00	70.000,00	QĐ số 307/QĐ-UBND ngày 14/9/2017
XII	Vốn Trái phiếu Chính phủ	315.800,00	315.800,00	
1	Thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2011-2015	15.000,00	15.000,00	QĐ số 46/QĐ-UBND ngày 09/12/2017
2	Cầu Tình Húc, vượt sông Lô, thành phố Tuyên Quang	300.000,00	300.000,00	QĐ số 325/QĐ-UBND ngày 22/9/2017
3	Cầu Kim Xuyên	800,00	800,00	
XIII	Vốn chuyển chi 2015 sang năm 2016		859,00	
	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí		50,00	QĐ số 445/QĐ-UBND ngày 15/12/2017
	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết		809,00	

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 493/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - BT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị vốn đầu tư đã được phê duyệt	Giá trị vốn đầu tư quyết toán đã được phê duyệt	Giá trị vốn đầu tư thực hiện hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)											CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
								Tổng số	Trong đó:												
									Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Vốn thu từ thuế và đóng góp	Vốn từ thu XH và Kĩ thuật	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	NETW (B) Tài chính là công cụ hỗ trợ phát triển kinh tế	Vốn tự nguyện khác	DP901, Kĩ thuật và đánh giá 2017,...	Nguồn hỗ trợ đầu tư theo ND số 26/ND-CP			Nguồn dự phòng NETW năm 2016
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23								
	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2017							1.828.119,006	406.818,00	123.528,73	21.464,90	283.860,00	198.631,00	201.147,00	86.458,00	108.271,386	28.154,00	70.000,00	315.800,00		
A	VỐN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ							1.828.119,006	406.818,00	123.528,73	21.464,90	283.860,00	198.631,00	201.147,00	86.458,00	108.271,386	28.154,00	70.000,00	315.800,00		
1	VỐN FC CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ							176.426,664	58.897,946	123.528,73	2.000,00										
1.1	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất							123.528,73		123.528,73											
1	Huyện Lâm Bình							1.838,88		1.838,88											
2	Huyện Na Hang							2.280,90		2.280,90											
3	Huyện Chiêm Hoá							5.110,86		5.110,86											
4	Huyện Hàm Yên							3.678,30		3.678,30											
5	Huyện Yên Sơn							3.710,82		3.710,82											
6	Huyện Sơn Dương							18.453,42		18.453,42											
7	Thành phố Tuyên Quang							88.455,54		88.455,54											
1.2	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí (NSDP)							35.440,00	35.440,00												
1	Huyện Na Hang							4.399,00	4.399,00												
	- Trong đó:																				
	+ Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng							474,00	474,00												Theo QĐ số 455/QĐ-UBND ngày 30/12/2016
	+ Nhà văn hóa tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên							800,00	800,00												
	+ Các công trình khác							3.125,00	3.125,00												
								4.715,00	4.715,00												
2	Huyện Lâm Bình																				
	- Trong đó:																				
	+ Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng							1.221,00	1.221,00												
	+ Các công trình khác							3.494,00	3.494,00												
								5.990,00	5.990,00												
3	Huyện Chiêm Hoá																				
	- Trong đó:																				
	+ Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng							2.482,00	2.482,00												
	+ Nhà văn hóa tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên							200,00	200,00												
	+ Các công trình khác							3.308,00	3.308,00												
								4.093,00	4.093,00												
4	Huyện Hàm Yên																				
	- Trong đó:																				
	+ Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng							1.500,00	1.500,00												
	+ Nhà văn hóa tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên							600,00	600,00												
	+ Các công trình khác							1.993,00	1.993,00												

Đã trích quỹ phát triển đất 30% và 10% Chi cho công tác địa chính và cấp CSDL hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ; (Phần bổ sung hàng năm Ưu tiên các công trình thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NĐ-HPND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; các công trình thuộc các xã trực thuộc Nông thôn mới)

Số vốn cho lại sau khi đã được bố trí theo QĐ số 455/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 các huyện, thành phố phía bổ ưu tiên các công trình thuộc các xã xây dựng Nông thôn mới

Theo QĐ số 455/QĐ-UBND ngày 30/12/2016

Theo QĐ số 455/QĐ-UBND ngày 30/12/2016

Theo QĐ số 455/QĐ-UBND ngày 30/12/2016

Theo QĐ số 455/QĐ-UBND ngày 30/12/2016

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị tổng thầu xây lắp + CPXDCB + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)											CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ				
									Tổng số	Trong đó:															
										Vốn cho tư trong cầu đất NĐP	Vốn thu từ số dự án đất	Vốn thu từ số KCN thuế	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	NETW (gây TĐ chính) từ công cụ dự toán Ngân sách nhà nước	Vốn tự nguyện bình số, DPMS, Kết cấu NS khác năm 2017,...	Nguồn hỗ trợ đất đai theo ND số 35/NĐ-CP	Nguồn dự phòng NETW năm 2016			Vốn TPCP			
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23												
5	Huyện Yên Sơn								5.695,00	5.695,00															
	- Trong đó:																								
	+ Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng								2.100,00	2.100,00														Theo QĐ số 455/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	
	+ Nhà văn hóa tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên								200,00	200,00															
	+ Các công trình khác								3.395,00	3.395,00															
6	Huyện Sơn Dương								5.953,00	5.953,00															
	- Trong đó:																								
	+ Trụ sở UBND xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương							50,00	2.000,00	2.000,00														Theo QĐ số 455/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	
	+ Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng								2.100,00	2.100,00															
	+ Nhà văn hóa tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên								1.000,00	1.000,00															
	+ Các công trình khác								853,00	853,00															
7	Thành phố Tuyên Quang								4.595,00	4.595,00															
	- Trong đó:																								
	+ Các công trình khác								2.272,00	2.272,00															
	+ Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng								1.323,00	1.323,00															Theo QĐ số 455/QĐ-UBND ngày 30/12/2016
	+ Nhà văn hóa tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên								1.000,00	1.000,00															
L3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng một số công trình, dự án cấp bách; công trình thuộc các xã xây dựng NTM								17.457,946	15.457,946		2.000,00													
	- Hỗ trợ XD Trạm Y tế xã Đại Phú								2.000,00			2.000,00													UBND huyện Sơn Dương
	- Hỗ trợ Xây dựng Đường Kỳ Lâm - Thiện Kế - Ninh Lai								3.000,00	3.000,00															UBND huyện Sơn Dương
	- Hỗ trợ XD Kê chống sạt lở bờ suối Khuôn Pén khu vực vườn cây lâu năm thuộc Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương								2.000,00	2.000,00															UBND huyện Sơn Dương
	- Hỗ trợ ĐTXD Trường Mầm non, Trường Tiểu học, Trường THCS xã Ninh Lai								1.900,00	1.900,00															UBND huyện Sơn Dương
	- Hỗ trợ vốn đầu tư XDCT: Cải tạo, nâng cấp đường Trung Hà - Hồng Quang, xã Trung Hà huyện Chiêm Hóa								3.500,00	3.500,00															UBND huyện Chiêm Hóa
	- Hỗ trợ vốn đầu tư XDCT: Đường giao thông từ thôn Nà Vàng đến đường xuống thôn Nà Ráo, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình								1.000,00	1.000,00															UBND huyện Lâm Bình
	- Hỗ trợ vốn đầu tư XDCT: Trụ sở UBND xã Yên Phú, huyện Hàm Yên								557,946	557,946															UBND huyện Hàm Yên
	- Hỗ trợ vốn đầu tư XDCT: Trụ sở UBND xã Kim Phú, huyện Yên Sơn								1.700,00	1.700,00															UBND huyện Yên Sơn
	- Hỗ trợ vốn đầu tư XDCT: Trụ sở UBND xã Trung Môn, huyện Yên Sơn								1.800,00	1.800,00															UBND huyện Yên Sơn
II	HỖ TRỢ ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH THUỘC 03 ĐỀ ÁN (THỰC HIỆN NQ SỐ 03/2016/NQ-HĐND NGÀY 13/7/2016)								163.895,396	66.000,00						95.741,396	28.154,00								Cả kế hoạch phân bổ riêng
	Thực hiện đề án kênh cỏ hòa kênh nương nội đồng								130.592,163	38.400,00						63.958,163	28.154,00								
	Thực hiện Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn bản (NQ03)								53.303,233	21.520,00						31.783,233									
III	THỰC HIỆN TIÊU CHÍ GIAO THÔNG XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM 2016								4.530,00								4.530,00								Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 09/8/2017
	- Huyện Chiêm Hóa								3.000,00								3.000,00								Phân cấp cho huyện
	- Huyện Hàm Yên								1.530,00								1.530,00								

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị tăng thêm xây lắp + CPXD/CMB + DBGPM	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)											CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ		
									Tổng số	Trong đó:													
										Vốn đầu tư trong vốn đầu tư NSP	Vốn theo thỏa thuận của dự án	Vốn theo kế hoạch	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	NSTW (BỘ Tài chính) bổ sung quỹ dự án theo Nghị định số 30/NĐ-CP	Vốn tự nguyện kinh doanh, DN, kết cấu NS kinh phí năm 2017...	Nguồn hỗ trợ đất đai theo ND số 30/NĐ-CP	Nguồn dự phòng NSTW năm 2016			Vốn TPCP	
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21												
IV	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, BÀN GIAO, ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRƯỚC NGÀY 31/12/2016 CÒN THIẾU VỐN			1.664.943,77	1.598.428,27	1.565.806,38	464.946,87	1.446.868,28	54.089,6921	27.117,433			2.208,00	9.905,2591	14.067,80						300,00	30 Công trình	
IV.1	CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN NSNN			1.069.239,77	1.049.348,77	1.023.964,08	464.946,87	911.988,78	38.967,6921	26.062,433			2.208,00	9.905,2591							300,00	31 Công trình	
1	Trụ sở xã An Khang - thành phố TQ	2013-2014		5.871,85	5.871,85	5.684,85	5.818,41	5.580,30	218,603	218,603												UBND-TPTQ	
2	Trụ sở UBND xã Cồn Lớn, huyện Na Hang	2013-2014		6.396,94	6.396,94	6.129,80	6.087,72	5.766,09	87,00	87,00												UBND huyện Na hang	
3	Nhà làm việc và nhà ở cho cán bộ, chiến sỹ thuộc dự án Trường Quân sự tỉnh			6.251,19	6.251,19	4.726,08	6.123,48	4.697,50	1.424,97	1.424,97												BCH quân sự tỉnh	
4	Sửa chữa, cải tạo Hội trường Bộ chỉ huy Quân sự, tỉnh Tuyên Quang	2010-2011		2.575,55	2.575,55	2.386,87	2.373,77	2.328,77	43,05	43,05												BCH quân sự tỉnh	
5	Cải tạo, nâng cấp đường Lã Đại Hành (từ ngã ba Bình Thuận đến nút giao giữa QL37 với QL2 đoạn tránh thị xã Tuyên Quang)	2009-2012	L>1,3km	43.663,68	42.660,00	41.687,00	41.588,00	39.023,40	2.164,00	2.164,00												BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
6	Xây dựng trường PTDTNT ATK Sơn Dương			54.878,00	54.872,00	50.526,00	50.497,82	47.709,00	2.789,00				2.789,00									Sở Giáo dục và Đào tạo	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn: 2.789 tr
7	Trụ sở UBND xã Bình Xá, huyện Hàm Yên	2015-2016		4.758,12	4.758,12	4.281,00	4.044,16	4.000,00	44,00	44,00												UBND huyện Hàm Yên	
8	Cải tạo, sửa chữa Hội trường 02 tầng của UBND tỉnh	2014-2015		13.979,06	13.979,06	13.879,06	13.143,25	13.050,00	93,25	93,25												Văn phòng UBND tỉnh	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Lý Thái Tổ qua cầu Gao đến QL2 đoạn tránh thị xã Tuyên Quang	2013-2015	L>1,3km	76.958,50	74.358,63	66.498,20	66.363,64	59.036,00	7.327,64	7.327,64												UBND thành phố Tuyên Quang	
10	Xây dựng trường PTDTNT THCS huyện Hàm Yên	2011-2015		49.607,40	49.607,40	45.387,00		40.610,00	4.100,00	1.500,00			1.600,00	1.000,00								Sở GD&ĐT	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn: 1.000 tr
11	Trụ sở làm việc của Đảng uỷ, HĐND, UBND xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa	2010-2011		4.592,58	4.592,58	4.576,51		3.800,00	300,00	300,00												UBND huyện CH	
12	Trụ sở UBND xã Thương Lâm, huyện Lâm Bình	2014-2015		7.218,05	7.218,05	7.214,14	6.766,11	6.425,88	200,00	200,00												UBND huyện Lâm Bình	
13	Trụ sở UBND xã Năng Khiếu, huyện Na Hang	2015-2016		7.332,75	7.332,75	6.678,01		4.800,00	1.083,325	1.083,325												UBND huyện Na hang	
14	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 03 tầng và các hạng mục phụ trợ của UBND tỉnh	2015-2016		14.169,00	14.169,00	13.879,00		10.600,00	1.905,30	1.905,30												Văn phòng UBND tỉnh	
15	Trụ sở UBND xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình	2016-2017		6.228,00	6.228,00	5.916,60	5.503,37	5.340,00	163,373	163,373												UBND huyện Lâm Bình	
16	Trụ sở UBND xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	2015-2016		7.369,94	7.369,94	7.036,85		5.100,00	1.300,00	1.300,00												UBND huyện Sơn Dương	
17	Đường giao thông phân khu Du lịch Lâm viên Phóng Bung, thuộc khu Du lịch sinh thái Na Hang, huyện Na Hang	2015-2016		17.335,16	17.335,16	17.335,16		12.599,00	1.000,00	1.000,00												UBND huyện Na Hang	
18	Đầu tư xây dựng đường giao thông ĐT188 (từ xã Thiệu Bình - Bình An, đến xã Lăng Can, Thương Lâm, huyện Lâm Bình (Đoạn từ xã Bình An đến xã Lăng Can)	2012-2013		160.450,00	144.727,57	144.727,57	138.146,45	140.580,00	291,7591					291,7591								BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	CTMT phát triển KT-XH vùng: 291,7591tr
19	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km129+850 QL2 đến đường dẫn cầu An Hoà (ngã ba góc Gao đi Ruộc đến đường dẫn cầu An Hoà); Công trình năm 2012 đúng thực hiện.	2009-2012	L>7km	102.930,84	102.930,84	102.092,10		51.583,00	2.000,00					2.000,00								BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	CTMT phát triển KT-XH vùng: 2.000 tr (Thành toán nợ XD/CB)
20	Sửa chữa nền, nâng cấp mặt đường và chỉnh trang các công trình trên tuyến đường Chiến thắng sông Lô (từ ngã ba khách sạn Lô Giang đến cầu Chá cũ)	2015-2016		8.029,32	8.029,32	7.912,00	7.572,00	5.500,00	1.000,00	1.000,00												BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
21	Sửa chữa nền, nâng cấp mặt đường và chỉnh trang các công trình trên tuyến đường Đinh Tiên Hoàng - Nguyễn Văn Linh - Hà Huy Tập (Tuyến đường vòng quang khu vực Đài tưởng niệm tỉnh Tuyên Quang)	2015-2016		14.927,72	14.927,72	14.807,00	14.181,00	10.500,00	2.000,00	2.000,00												BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
22	Sửa chữa nền, nâng cấp mặt đường và chỉnh trang các công trình trên tuyến đường 17/8, đoạn từ rạp Tháng 8 đến trung tâm Hội nghị tỉnh và đường Nguyễn Thị Minh Khai, đoạn từ đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình.	2015-2016		8.600,23	8.600,23	8.517,00	7.619,00	5.500,00	1.000,00	1.000,00												BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
23	Sửa chữa nền, nâng cấp mặt đường và chỉnh trang các công trình trên tuyến đường Bình Thuận, đoạn từ công thành nhà Mạc đến nút giao vòng xoay với đường Lý Thái Tổ, qua Cục thuế mới đến đường Chiến Thắng sông Lô.	2015-2016		14.778,27	14.778,27	14.613,00	14.008,00	12.500,00	507,00	507,00												BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Chi trị dự án được phê duyệt	Chi trị dự toán được phê duyệt	Chi trị tăng thêm xây lắp +CPXDCB+DBQPMB	Chi trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)												CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:													
										Vốn của tư trong của đất NSDP	Vốn thu từ thuế có dụng đất	Vốn thu từ XH ở các địa phương	Vốn của tư thu của chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	NSFW (Bổ trợ chính) hỗ trợ qua dự toán Ngân sách tỉnh	Vốn tự nguyện tình nguyện, DPTK, K&D N&H năm 2017....	Ngân hộ trợ của M&D năm 2016	Ngân hộ trợ của NSFW năm 2016	Vốn TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
24	Công trình Sửa chữa nền, nâng cấp mặt đường và chỉnh trang các công trình trên tuyến đường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	2015-2016		2.155,64	2.155,64	1.940,08	1.717,00	1.000,00	600,00	600,00												BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
25	Mở rộng phòng ăn tầng 1, xây mới nhà bếp và làm sạch đón khách có mái che của nhà khách Kim Bình, tỉnh Tuyên Quang	2015-2016		14.998,08	14.998,08	14.987,73		13.725,30	476,69	476,69												Vốn phòng Tỉnh ủy	
26	Xây dựng mở rộng khu tái định cư di chuyển các hộ dân khu vực lý (tên cũ Nhà K&H, huyện Yên Sơn	2012-2013		7.711,53	7.711,53	7.677,15		7.299,16	55,00	55,00												UBND huyện Yên Sơn	
27	Nâng cấp, sửa chữa đường từ cầu tổng và Thác Dông đi lán Nà Nua, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương	2015-2016	L-1,160km	13.583,45	13.583,45	12.936,62	13.394,70	12.900,00	494,70	494,70												UBND huyện Sơn Dương	
28	Xây dựng trạm Y tế xã Thượng Nông, huyện Na Hang	2015-2016	XD mới	6.404,96	6.404,96	3.860,88		5.250,00	600,00			600,00										UBND huyện Na Hang	
29	Hội trường và công trình HT kỹ thuật của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Yên Sơn (Thành toán tự XD CB gồm: Hội trường đa năng; Lắp đặt trong thiết bị hội trường; Gia công lắp đặt + Thiết bị điều hòa của Hội trường; hệ thống thoát nước ngoài nhà, ga m xe đạp, xe máy; sân đường nội bộ bê tông; hàng rào toàn khu và bồn hoa cây cảnh; hệ thống cấp điện ngoài nhà; hệ thống bể 200m3 và đường ống cấp nước; sân sân hội trường và công trình hạ tầng kỹ thuật; Nhà công vụ của HĐND và UBND huyện)	2009-2013		82.222,48	81.683,45	81.683,45		75.885,30	3.824,50				3.824,50									UBND huyện Yên Sơn	CTMT phát triển KT-XH vùng: 3.824,5 trđ
30	Cầu Kim Xuyên, huyện Sơn Dương	2010-2013	L-438m, HL33	296.771,00	296.771,00	296.100,00		295.300,00	800,00											800,00		BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Vốn TPCP
31	Chương trình 134 kéo dài			6.490,49	6.490,49	6.288,27		4.000,00	1.074,537	1.074,537													
	- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Ráo, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình			1.300,00	1.300,00	1.217,78		1.000,00	285,054	285,054												UBND huyện Lâm Bình	
	- Công trình cấp nước sinh hoạt Bản Thác, xã Yên Hòa, huyện Na Hang			1.300,00	1.300,00	1.300,00		1.000,00	212,971	212,971												UBND huyện Na Hang	
	- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (bùn Lũng Quây), xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa			1.356,49	1.356,49	1.356,49		1.000,00	276,512	276,512												UBND huyện Chiêm Hóa	
	- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bản Biền, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa			2.534,00	2.534,00	2.414,50		1.000,00	300,00	300,00												UBND huyện Chiêm Hóa	
IV.2	Dự án sử dụng vốn ODA			595.706,00	541.071,50	541.071,50		534.951,50	15.122,00	1.055,00				14.067,00									82 Công trình
1	Dự án nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh Tuyên Quang	2010-2015		595.706,00	541.071,50	541.071,50		534.951,50	15.122,00	1.055,00				14.067,00								BQL Dự án IFAD	Vốn nước ngoài ODA: 2.781 trđ
V	CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP			6.880.802,82	6.883.642,77	6.825.128,54	558.291,66	2.138.661,27	719.247.859,99	226.215.119	1.208,00	188.523.748,99	171.561,00	82.415,00						58.800,00			84 Công trình
	CT CHUYÊN TIẾP ĐÚ KIẾN HOÀN THÀNH NĂM 2017			1.889.323,64	1.544.171,72	1.478.464,69	227.782,24	285.144,29	221.618.629,99	152.857.885	1.208,00	59.523.748,99	56.861,00	61.265,00									53 Công trình
VI.1	Giao thông vận tải			548.598,16	467.472,81	438.463,69	87.492,33	233.452,96	128.583,7489	79.808,00				34.883,7489									
1	Đường Trung Sơn - Hùng Lợi (ĐH.10), huyện Yên Sơn	2015-2017	L-4,9km	26.340,92	26.340,92	24.399,92	22.225,86	19.850,00	2.375,8622					2.375,8622								BQLDA vùng căn cứ cách mạng	CTMT phát triển KT-XH vùng: 2.375,8622trđ
2	Vốn đối ứng Dự án của nông thôn tiến địa bản tỉnh Tuyên Quang	2015-2017		23.266,24	23.266,24	23.266,24		6.741,00	5.000,00	5.000,00												Tỉnh đoàn Tuyên Quang	Vốn Trung ương Đoàn + NSDP
3	XD đường giao thông, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa, nước thải khu trung tâm huyện lỵ Yên Sơn (tại địa điểm mới)	2011-2017		70.005,00	70.005,00	67.501,00		49.501,00	8.885,297					8.885,297								UBND huyện Yên Sơn	CTMT phát triển KT-XH vùng: 8.885,297trđ
4	Đường Nà Héc - Tân Mỹ (ĐH.07), huyện Chiêm Hóa	2016-2017		8.292,34	8.292,34	7.897,46		3.600,00	3.800,00	3.800,00												UBND huyện Chiêm Hóa	
5	Xây dựng tuyến đường từ khu TĐC Km13 đến tuyến A-B, thị trấn huyện lỵ Yên Sơn	2016-2017		8.056,38	8.056,38	7.826,05		6.300,00	1.000,00	1.000,00												UBND huyện Yên Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp đường Thổ Bình - Thượng Lâm (ĐT.188), huyện Lâm Bình (Đoạn từ Km0 đến Km8+831,37)	2014-2017		207.957,00	143.177,00	122.650,88		48.200,00	62.200,00	62.200,00												BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Vốn quỹ bảo trì đường bộ và trợ cấp các nguồn vốn hợp pháp khác

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị tổng thầu xây lắp +CPXDCBĐ +ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)											CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:												Vốn YCP
										Vốn đầu tư trong các dự án NSRP	Vốn thu từ các dự án khác	Vốn thu từ xã số K&M thiết	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	NSW (Bộ Tài chính) bổ sung qua dự toán Ngân sách tỉnh	Vốn dự toán khác, DPNS, Kế hoạch NS tỉnh năm 2017,...	Ngân sách trợ cấp từ ngân sách NS số 36/NS-CP	Ngân sách phòng NSW năm 2017			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
7	Đường Vinh Quang - Bình Nhân (ĐH.06), huyện Chiêm Hóa	2015-2017	L=3km	39.999,94	39.999,94	36.789,69	36.789,69	32.470,781	4.000,00							4.000,00					Sở Tài Chính	Vốn Bộ Tài chính (NSW bổ sung qua dự toán Ngân sách tỉnh)
8	Đường Đám Hồng - Phú Bình - Kiến Đài (ĐH.03), huyện Chiêm Hóa	2015-2018	L=13km	75.139,43	75.139,43	69.894,25		30.700,00	18.822,5817				18.822,5817								BQLDA vùng căn cứ cách mạng	CTMT phát triển KT-XH vùng: 18.822,5817trđ
9	Đường Đồng Quý - Văn Sơn (ĐH.21 và ĐH.04), huyện Sơn Dương	2015-2018	L=4,4km	33.508,06	29.356,00	27.755,00	27.375,42	15.000,00	7.000,00	7.000,00											BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
10	Đường Yên Hòa - Sinh Long (ĐH.02), huyện Na Hang	2015-2018	L=9km	47.652,09	35.468,00	34.145,00		15.000,00	7.000,00							7.000,00					BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
11	Vốn đổi ứng NSDP - công tác rà phá bom mìn, vật nổ để xây dựng 50 cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) tỉnh Tuyên Quang	2013-2019		1.332,56	1.332,56	1.300,00	1.101,36	1.090,18													Sở Giao thông Vận tải	
12	Nâng cấp mở rộng đường vào khu di tích bộ Tài chính tại thôn Trăn Kiêng, xã Phú Lương, huyện Sơn Dương	2016-2017		7.038,20	7.038,20	7.038,20		5.000,00	500,00							500,00					Sở Tài chính	Vốn Bộ Tài chính (NSW bổ sung qua dự toán Ngân sách tỉnh)
V.2	Quản lý Nhà nước, quốc phòng - an ninh			492.577,49	365.531,79	337.834,59	48.473,86	191.332,68	85.987,19	25.442,19			10.800,00			50.465,00						
1	Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính của huyện Lâm Bình	2013-2017		238.700,00	101.654,10	95.904,01	62.653,47	81.746,60	10.000,00				10.000,00								UBND huyện Lâm Bình	CTMT phát triển KT-XH vùng: 10.000 trđ
	- Trong đó:																					
	- Hội trường đa năng			29.167,45	29.167,45	29.150,82	29.019,60	28.546,00	898,183				898,183									
	- Nhà làm việc của HĐND và UBND huyện			37.244,91	36.691,84	32.888,96		22.235,77	6.432,171				6.432,171									
	- Nhà làm việc Huyện ủy,...			35.892,06	35.794,81	33.864,23	33.633,87	30.964,23	2.669,65				2.669,65									
2	Trụ sở UBND xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình	2016-2017		6.339,45	6.339,45	6.037,57	6.020,39	2.050,00	2.000,00	2.000,00											UBND huyện Lâm Bình	
3	Trụ sở UBND xã Khau Tinh, huyện Na Hang	2016-2017		6.614,39	6.614,39	6.053,99		2.250,00	2.000,00	2.000,00											UBND huyện Na Hang	
4	Trụ sở UBND xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	2016-2017		6.009,00	6.009,00	6.009,00		2.000,00	2.442,19	2.442,19											UBND huyện Chiêm Hóa	
5	Trụ sở UBND xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	2016-2017		5.883,05	5.883,05	5.348,22		2.250,00	2.000,00	2.000,00											UBND huyện Hàm Yên	
6	Trụ sở UBND xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2017-2020		6.154,14	6.154,14	5.266,14		2.000,00	2.100,00	2.100,00											UBND huyện Hàm Yên	
7	Trụ sở UBND xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	2016-2017		5.739,85	5.739,85	5.239,58		2.050,00	2.100,00	2.100,00											UBND huyện Yên Sơn	
8	Trụ sở UBND xã Tuấn Lộ, huyện Sơn Dương	2016-2017		6.118,70	6.118,70	5.827,33		2.050,00	2.600,00	2.600,00											UBND huyện Sơn Dương	
9	Trụ sở UBND xã Lương Vương, thành phố Tuyên Quang	2016-2017		6.476,15	6.476,15	6.167,76		2.150,00	2.700,00	2.700,00											UBND-TPTQ	
10	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của Thanh tra tỉnh	2016-2017		10.612,10	10.612,10	9.647,37		3.931,00	4.500,00	4.500,00											Thanh tra tỉnh	
11	Xây dựng Hội trường trường Quận sự tỉnh	2016-2017		7.047,44	7.047,44	6.841,71		2.500,00	3.000,00	3.000,00											Trường Quận sự tỉnh	
12	Xây dựng trường bán, thao trường huấn luyện tại xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa	2016-2020		15.703,70	15.703,70	15.523,09		5.050,00													UBND huyện Chiêm Hóa	Năm 2017 ứng từ Quỹ PT đất: 9.198,737 trđ
13	Xây dựng Cơ sở làm việc Đội cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An	2016-2017		25.498,16	25.498,16	21.181,23		5.000,00	6.000,00						6.000,00						Công An tỉnh	Vốn NSDP và trợ cấp các nguồn vốn hợp pháp khác
14	Xây dựng Trụ sở làm việc Sở Tài chính (tại địa điểm mới)	2015-2017		139.825,67	139.825,67	136.133,67		71.560,00	43.965,00						43.965,00						Sở Tài chính	Vốn Bộ Tài chính (NSW bổ sung qua dự toán Ngân sách tỉnh)
15	Trụ sở UBND xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa	2016-2017		5.855,90	5.855,90	5.855,90		4.745,00	500,00						500,00						Sở Tài chính	Vốn Bộ Tài chính (NSW bổ sung qua dự toán Ngân sách tỉnh)
V.3	Y tế			98.598,06	98.598,06	93.787,44	83.785,96	73.736,31	9.945,00	8.745,00		1.200,00										
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	2015-2016		7.871,31	7.871,31	7.196,19		5.800,00	1.200,00				1.200,00								UBND huyện Sơn Dương	
2	Bệnh viện đa khoa huyện Chiêm Hóa	2010-2015	100 giường	79.172,30	79.172,30	76.138,00	59.785,96	63.338,00	4.000,00	4.000,00											Sở Y tế	

BIỂU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (TIỂU NGUỒN VỐN)

Trang 06:

CHI CHỮ

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI CHỮ

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KCC - BT	Quy mô công trình (m²)	Giá trị dự kiến được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị tăng thêm dự lập KPCĐ/KCB đã được phê duyệt	Chi phí dự kiến được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	Tổng số	Trang 06:											CHI CHỮ	
										Vốn chi trả trong chi dự 2017	Vốn chi trả từ nguồn khác	Vốn chi trả từ nguồn khác	Vốn chi trả từ nguồn khác	Vốn chi trả từ nguồn khác	Vốn chi trả từ nguồn khác	Vốn chi trả từ nguồn khác	Vốn chi trả từ nguồn khác	Vốn chi trả từ nguồn khác	Vốn chi trả từ nguồn khác	Vốn chi trả từ nguồn khác		Vốn chi trả từ nguồn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
3	Trạm Y tế xã Vĩnh Quang, huyện Chiêm Hóa	2016-2017	4.315,53	4.315,53	4.315,53	3.646,85	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00												
4	Trạm Y tế xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2016-2017	3.110,59	3.110,59	3.110,59	2.952,46	1.374,16	1.000,00	1.000,00	1.000,00												
5	Trạm Y tế xã Nhật Hòa, huyện Yên Sơn	2016-2017	4.328,33	4.328,33	4.328,33	3.843,94	1.424,16	2.248,00	2.248,00	2.248,00												
V.I	Giáo dục		77.548,28	77.548,28	77.548,28	71.148,79	34.829,41	28.678,05	28.678,05	28.678,05												
1	Trường tiểu học xã Tân Lập, huyện Na Hang	2016-2017	3.986,40	3.986,40	3.986,40	3.796,37	1.200,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00												
2	Trường Tiểu học Vĩnh Quang I, huyện Chiêm Hóa	2016-2017	4.445,87	4.445,87	4.445,87	4.394,87	2.300,76	1.900,00	1.900,00	1.900,00												
3	Trường THCS Vĩnh Quang, huyện Chiêm Hóa	2016-2017	4.464,47	4.464,47	4.464,47	4.306,13	1.700,00	1.300,00	1.300,00	1.300,00												
4	Nâng cấp hoàn thiện trường tiểu học Kiên Dãi, huyện Chiêm Hóa	2016-2017	4.160,38	4.160,38	4.160,38	3.946,78	2.050,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00												
5	Xây dựng nhà bếp và các phòng chức năng Trường THPT Bản Hồng	2016-2017	7.368,42	7.368,42	7.368,42	6.688,98	4.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00												
6	Xây dựng nhà bếp và các phòng chức năng Trường THPT Phú Lưu	2016-2017	6.611,33	6.611,33	6.611,33	5.533,50	2.600,00	2.400,00	2.400,00	2.400,00												
7	Xây dựng nhà bếp và các phòng chức năng Trường THPT Sơn Dương	2016-2017	7.135,24	7.135,24	7.135,24	6.414,46	4.188,65	2.100,00	2.100,00	2.100,00												
8	Nâng cấp trường tiểu học Hàng Lọt, huyện Yên Sơn	2016-2017	7.441,06	7.441,06	7.441,06	7.400,24	3.099,00	3.400,00	3.400,00	3.400,00												
9	Trường Tiểu học Vĩnh Quang II, huyện Chiêm Hóa	2016-2017	6.294,84	6.294,84	6.294,84	5.761,14	1.700,00	3.651,445	3.651,445	3.651,445												
10	Trường tiểu học xã Vĩnh Quang, huyện Chiêm Hóa	2016-2017	7.725,45	7.725,45	7.725,45	7.635,40	1.050,00	3.100,00	3.100,00	3.100,00												
11	Trường Tiểu học xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2016-2017	6.206,44	6.206,44	6.206,44	5.957,73	1.500,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00												
12	Trường tiểu học xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2016-2017	1.189,13	1.189,13	1.189,13	1.192,31	350,00	619,25	619,25	619,25												
13	Trường tiểu học xã Nhật Hòa, huyện Yên Sơn	2016-2017	3.794,98	3.794,98	3.794,98	3.608,17	1.200,00	2.400,00	2.400,00	2.400,00												
14	Dự án đầu tư xây dựng nhà lớp học trường mầm non xã Hàng Quang, huyện Lâm Bình	2016-2017	4.833,54	4.833,54	4.833,54	4.649,47	4.172,00															
15	Dự án đầu tư xây dựng nhà lớp học trường mầm non xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	2016-2017	1.900,74	1.900,74	1.900,74	1.900,74	1.900,00															
V.I	Vấn kết - xã hội		56.579,11	56.579,11	56.579,11	53.195,80	29.423,85	7.998,00	7.998,00	7.998,00												
1	Dự án đầu tư xây dựng (gồm đơn 1) Hệ thống kỹ thuật khu tái định cư Echin cho học sinh trường cấp 1, tỉnh Tuyên Quang		24.940,28	24.940,28	24.940,28	24.720,00	17.286,05	4.000,00	4.000,00	4.000,00												
2	Hệ thống khu di tích tưởng niệm Đồng Tâm, huyện Hàm Yên	2014-2016	31.638,83	31.638,83	31.638,83	28.973,00	23.137,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00												
V.I	Dự án sử dụng vốn ODA		528.032,33	488.432,49	488.432,49	482.833,35	191.592,46	334.178,96	79.594,96	79.594,96				15.448,00	54.962,99							
1	Xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía bắc (ADB)	2011-2016	300.805,79	300.805,98	296.514,00	296.514,00	201.431,69	52.440,00	2.000,00	2.000,00				19.440,00	31.000,00							
	- Nâng cấp tỉnh lộ 187 từ ĐM TN đến cầu Kéo Mộc (huyện Chiêm Hóa)	2012-2016	64.085,98	64.085,98	60.790,00	56.984,29	49.539,64															
	- Nâng cấp tỉnh lộ 189 (huyện Hàm Yên)	2012-2016	236.739,80	236.740,00	235.774,00		151.892,05															
2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn và các tỉnh miền núi phía bắc (ADB)	2011-2016	199.243,25	152.253,20	151.633,34	44.518,17	130.266,95	2.000,00	2.000,00	2.000,00												
	- Nâng cấp tuyến đường GTVT ĐA Vĩ - Hồng Thái, Yên Hòa - Côn Lôn, huyện Na Hang	2011-2016	63.788,21	63.788,21	63.788,21		61.265,42															
	- Nâng cấp tuyến đường GTVT Bình Xá - Ninh Hương, huyện Hàm Yên		13,45km																			
	- Cấp nước sinh hoạt cho các xã phía nam huyện Sơn Dương		13,5km																			
			2000 m³																			

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXD/CB+DBCF/M&B	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)											CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ		
									Tổng số	Trong đó:									Vốn TPCP				
										Vốn của tư trong của địa NNDP	Vốn của tỉnh và ứng đất	Vốn của xã và Khuôn đất	Vốn của tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	NSW (Đã T&M chính) bổ sung quy dự toán ngân sách tỉnh	Vốn sự nghiệp kinh tế, DPNSTW, Kế hoạch NSW năm 2017,...	Ngân sách theo ND số 35/ND-CP				Ngân sách phòng NSW năm 2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	- Nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Đà Vĩ, Yên Hòa, huyện Na Hang			45.795,81	45.795,75	45.322,40		26.408,67															
3	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh	2016-2017		22.552,16	22.552,16	22.461,59		1.262,00	18.064,00					18.064,00								Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Vốn vay WB; Vốn đối ứng NS tỉnh
4	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa Hàm Yên	2016-2017		12.831,14	12.831,14	12.220,13		1.218,33	7.000,00					7.000,00								Bệnh viện Đa khoa Hàm Yên	Vốn vay WB; Vốn đối ứng NS tỉnh
CT CHUYỂN TIẾP DK HOÀN THÀNH SAU NĂM 2017				3.624.536,18	3.259.621,84	2.223.673,86	238.698,33	1.245.417,03	288.337,23	73.287,23				122.000,00	115.500,00	28.450,00			50.000,00				31 Công trình
V.7	Công nghiệp			619.473,48	209.591,04	112.484,54		46.500,00	31.061,254	2.061,254				29.000,00									
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020	2016-2020		454.222,40	63.671,00	53.043,79		27.000,00	17.061,254	2.061,254				15.000,00								Sở Công Thương	Vốn CTMT cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo: 15.000 tr
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp Long Bình An	2016-2019		83.049,00	81.195,50	46.840,75		9.500,00	8.000,00					8.000,00								BQL các khu CN tỉnh Tuyên Quang	Vốn CTMT đầu tư hạ tầng khu công nghiệp: 8.000 tr
3	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Khuôn Phươn, huyện Na Hang	2016-2020		82.202,00	64.724,54	12.600,00		10.000,00	6.000,00					6.000,00								UBND huyện Na hang	Vốn CTMT Đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp: 6.000 tr
V.8	Thủy lợi			385.624,47	383.771,00	379.968,00	114.824,39	376.524,63															
1	Kê bờ sông Lô thị xã Tuyên Quang (TPTQ)	2008-2014		385.624,47	383.771,00	379.968,00	114.824,39	376.524,63														BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Vốn TPCP
V.9	Giao thông			1.368.773,45	1.076.467,78	905.372,65	101.210,60	516.857,27	120.000,0000	24.000,00				10.000,0000			6.000,00		50.000,00				
1	Đường Phú Lâm - Minh Dân - Minh Khương, huyện Hàm Yên (giai đoạn 2)	2011-2018	L=38,962Km	145.585,32	137.089,32	107.612,90		89.902,51	15.000,00	15.000,00												UBND huyện HY	Hoàn thành giai đoạn 1 (Vốn TPCP);
2	Đường giao thông từ xã Hồng Quang đi xã Bình An, huyện Lâm Bình	2013-2017	L=12,035m	130.274,90	100.919,515	94.721,766		89.390,00	500,00	500,00												UBND huyện Lâm Bình	
3	Đường lên Trung tâm chính trị - hành chính, huyện Lâm Bình			197.803,89	194.588,33	179.617,40	101.210,60	125.000,00	8.500,00	8.500,00												UBND huyện Lâm Bình	Đã quyết toán giai đoạn 1
4	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông khu vực trung tâm huyện Lâm Bình	2016-2020		113.899,60	113.899,60	97.575,72		19.800,00	20.000,00					20.000,00								UBND huyện Lâm Bình	CTMT Phát triển Kinh tế xã hội các vùng: 20.000 tr
5	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT185 đoạn qua đèo Kéo Nàng, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	2016-2018		47.544,41	47.544,41	43.352,83		5.500,00	6.000,00							6.000,00						UBND huyện Lâm Bình	
6	Đường giao thông dài nối xã của huyện Yên Sơn	2012-2014		250.200,00	111.450,09	111.450,09		82.000,00	25.000,00									25.000,00				BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Năm 2017: 25.000 tr và vốn DPNSTW năm 2016
7	Xây dựng đường Lăng Cạn - Xuân Lập, huyện Lâm Bình (Giai đoạn 1, 2)	2017-2020		188.338,78	168.871,89	72.832,60		45.918,76	25.000,00									25.000,00				BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Vốn báo tri đường bộ; Năm 2017: 25.000 tr và vốn DPNSTW năm 2016
8	Đường giao thông tại trung tâm hành chính TPTQ (đoạn nối từ QL2 cũ đến QL2, đoạn tránh TPTQ)	2013-2018		295.126,55	202.104,64	198.209,30		59.346,00	20.000,00					20.000,00								UBND-TPTQ	CTMT phát triển KT-XH vùng: 20.000 tr (UBND thành phố bố trí vốn của bộ OPA&M và một số hàng xuất theo Dự án được phê duyệt)
	- Giai đoạn 1: Đoạn từ Km1+100 đến Km1+628,23; giai đoạn 2: đoạn từ Km0+00 đến Km1+100				202.104,64	198.209,30		59.346,00															
V.10	Y tế :			241.150,14	231.351,62	139.263,34		104.664,60	15.000,00					15.000,00									
1	Xây dựng Bệnh viện đa khoa, huyện Lâm Bình	2013-2019		164.932,14	155.133,62	122.963,34		90.364,60	15.000,00					15.000,00								UBND huyện Lâm Bình	Vốn CTMT đầu tư phát triển bộ thông Y tế địa phương: 15.000tr/đồng
2	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y, Dược cổ truyền Tuyên Quang	2016-2020		76.218,00	76.218,00	16.300,00		16.300,00														Bệnh viện Y, Dược cổ truyền Tuyên Quang	Vốn CTMT đầu tư phát triển bộ thông Y tế địa phương
V.11	Giáo dục			214.255,45	180.397,46	135.612,02		47.900,00	31.325,98	29.325,98						2.000,00							
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Ý La, thành phố Tuyên Quang	2016-2018		22.337,35	22.337,35	20.961,36		10.800,00	5.000,00	5.000,00												Trường THPT Ý La	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - RT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị tăng thêm xây lắp + CPXD/CBN + DBGPCB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)											CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ				
									Tổng số	Trong đó:															
										Vốn gắn nợ trong các gói NSRP	Vốn ưu tiên và được ưu tiên số 1/Chi tiêu	Vốn ưu tiên số 2/Chi tiêu	Vốn ưu tiên theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	NSTW (Đã TN chính trị sang quốc gia)	Vốn sự nghiệp khác (ĐPTK, Kế hoạch đầu tư năm 2017, ...)	Nguồn hỗ trợ đầu tư của UBND tỉnh	Nguồn dự phòng NSTW năm 2016			Vốn TPCP			
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23												
2	Xây dựng trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS, huyện Lâm Bình	2016-2018		53.211,64	19.353,65	18.432,05		12.050,00	3.825,98	3.825,98												UBND huyện Lâm Bình	Vốn Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn + NSDP		
3	Nhà tập đoàn năng của Trường THPT Nguyễn Văn Huyền	2016-2018		7.623,27	7.623,27	7.619,00		2.050,00	2.000,00	2.000,00													Trường THPT Nguyễn Văn Huyền		
4	Nhà hiệu bộ kết hợp phòng học Đa năng Trường THPT Na Hàng	2016-2018		8.426,28	8.426,28	7.660,25		2.050,00	2.000,00	2.000,00													UBND huyện Na Hàng		
5	Trường Tiểu học và THCS xã Cồn Lớn, huyện Na Hàng	2016-2018		18.160,00	18.160,00	17.691,48		5.050,00	4.000,00	4.000,00													UBND huyện Na Hàng	Xây dựng nông thôn mới	
6	Trường Tiểu học, xã Đại phú, huyện Sơn Dương	2016-2020		24.496,92	24.496,92	23.418,90		1.500,00	6.500,00	4.300,00						2.000,00							UBND huyện Sơn Dương	Xây dựng nông thôn mới (Vốn ĐT trong cấu đối 8 tỷ đồng, phần còn lại sử dụng NS huyện)	
7	Sân bãi; Hệ tầng kỹ thuật; Trung tâm học liệu và thông tin thư viện Trường Đại học Tân Trào	2016-2020		80.000,00	80.000,00	39.828,99		14.400,00	8.000,00	8.000,00													Trường Đại học Tân Trào	CTMT phát triển KT-XH vùng + Vốn NSDP và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác	
V.12	Quản lý Nhà nước, quốc phòng - an ninh			165.406,40	165.406,40	146.831,33	14.573,34	51.238,85	22.450,00	16.000,00						12.450,00									
1	Công trình A04 của tỉnh Tuyên Quang			49.184,26	49.184,26	44.097,60	14.573,34	25.588,85	6.000,00							6.000,00								Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
2	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Huyện ủy, huyện Hàm Yên	2016-2018		41.844,54	41.844,54	38.424,73		10.100,00	10.000,00	10.000,00														VP- Huyện Ủy Hàm Yên	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm huấn luyện dự bị đồng viên tỉnh Tuyên Quang	2014-2018		74.377,60	74.377,60	64.309,00		15.550,00	6.450,00							6.450,00								Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	(Vốn Bộ Tài chính hỗ trợ)
V.13	Văn hoá - xã hội :			491.723,87	316.522,97	274.798,31		68.600,00	49.000,00	4.000,00			45.000,00												
1	Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hàng lên Thị xã Na Hàng	2016-2020		170.000,00	92.377,38	87.978,45		30.800,00	20.000,00				20.000,00											UBND huyện Na Hàng	CTMT Phát triển Kinh tế xã hội các vùng; 20.000 tỷ
2	ĐTXD công trình Hệ tầng kỹ thuật Khu du lịch mới khoảng Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		86.350,00	86.350,00	71.620,00		14.800,00	15.000,00				15.000,00											BQL Khu du lịch - SK Mỹ Lâm	CTMT Phát triển Hạ tầng Du lịch; 15.000 tỷ
3	ĐTXD cơ sở Hạ tầng Khu du lịch sinh thái Na Hàng	2016-2020		100.000,00	92.421,73	90.420,73		5.000,00	10.000,00				10.000,00											UBND huyện Na Hàng	CTMT Phát triển Hạ tầng Du lịch; 10.000 tỷ
4	Xây dựng Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Tuyên Quang	2017-2020		45.373,87	45.373,87	24.779,13		10.000,00	4.000,00	4.000,00														Sở KH và CN	
V.14	Dự án sử dụng vốn ODA			1.298.128,00	695.982,76	130.343,67		39.231,68	119.500,00	4.000,00				115.500,00											
1	Chương trình mở rộng quy mô VS&NS nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		253.373,00					15.000,00					15.000,00											Có kế hoạch phân bổ riêng
2	Dự án hỗ trợ y tế các tỉnh Đông bắc Bộ và Đông bằng sông Hồng (WB)	2013-2019		201.469,00					500,00					500,00											Sở Y tế
3	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Tiểu dự án TPTQ	2015-2020		843.287,00	695.982,76	130.343,67		39.231,68	104.000,00	4.000,00				100.000,00										UBND TPTQ	
1.1	Thi công xây dựng các hạng mục đầu tư giai đoạn 1 (2015-2016)	2015-2016		167.664,68	141.576,83	130.343,67		39.188,68																	
1.2	Thi công xây dựng các hạng mục đầu tư giai đoạn 2			701.167,87	554.405,93	231.557,84		43,00																	
	- Nâng cấp cơ sở hạ tầng khu Liệt phường Ý Lan (LIA'S 3) các khu dân cư Bền Mềm, khu Quân Hùng số 13, số 6 phường Ý Lan				40.649,13																				
	- Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Tân Hà				24.766,36																				
	- Cải tạo nâng cấp hồ Trung Việt, An Tường				118.768,15																				
	- Cải tạo, nâng cấp đường từ Trung tâm xã Bạch Lái ra đi Viên Châu (đoạn 2: Từ Quốc lộ 12 cũ đi Viên Châu)				55.215,31																				
	- Cải tạo, nâng cấp đường số 16,17 đường Chu Văn An (Đoạn từ số 16 đường Lê Hồng Phong đến đến Cây Xanh đường Chu Văn An) phường Minh Xuân				12.706,38																				

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXDCCB +DBGFMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)											CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ				
									Tổng số	Trong đó:															
										Vốn đầu tư trong các dự án NSDP	Vốn thu từ các nguồn khác	Vốn thu từ xã hội kiến thiết	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	NSW (Đã TM chính) bổ sung qua dự toán Ngân sách địa phương	Vốn tự nguyện bình đẳng, kết hợp NS kinh nghiệm 2017....	Ngân hỗ trợ đất đai theo NS số 20/NĐ-CP	Ngân dự phòng NSW năm 2016			Vốn TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23			
	- Nâng cấp cơ sở hạ tầng khu Lũy phường Tân Hà (LIAS 1) các tổ 2, 3, 4, 14, 15 (cũ, nay là tổ 40 phường Minh Xuân), 16, 17, 18, 19, 25, 26, 27, 28				57.108,58																				
	- Cải tạo, nâng cấp đường Tiên Lãng, phường Ý La				26.279,85																				
	- Cải tạo, nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn số 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiểu viện Chính pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cấm, xã Tráng Đà				147.536,44																				
	- Cải tạo, nâng cấp đường từ đường Trung tâm thành phố đi Sông Lô 7, xã An Tường				8.081,98																				
	- Cải tạo, nâng cấp đường từ đường Phan Thiết đi đường 17/8, phường Phan Thiết				14.545,03																				
	- Cải tạo, nâng cấp đường từ đường Bình Thuận (QL37) tại tổ 18, phường Hưng Thành qua khu tái định cư Ngọc Kim đến đường mở rộng Lê Lợi;....				48.748,74																				
VI	CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2017			1.800.646,44	1.567.029,81	1.019.650,18		2.993,91	354.388,864	32.321,144		16.966,98		5.000,00		3.000,00				300.000,00			24 Công trình, dự án, chương trình		
VII	Giao thông			1.366.417,56	1.336.482,82	837.585,79		1.723,91	308.000,00	5.000,00						3.000,00				300.000,00					
1	Dự án đầu tư xây dựng 02 huyện đường dọc sông Lô đầu nối với các tuyến Quốc Lộ 37, Quốc Lộ 2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai.	2017-2021		436.901,02	436.901,02			1.633,91															UBND thành phố Tuyên Quang		
2	Xây dựng cầu Tinh Húc vượt sông Lô, (thành phố Tuyên Quang)	2017-2020		852.219,54	822.284,00	760.361,88			300.000,00											300.000,00			BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Vốn TPCP	
3	Đường Đông Luộc - Phúc Hương, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	2017-2020		77.297,00	77.297,00	77.223,91		70,00	8.000,00	5.000,00						3.000,00							UBND huyện Chiêm Hóa		
VL2	Thuỷ lợi			251.660,00	47.978,09	47.978,09			6.000,00	1.000,00				5.000,00											
1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2016-2022		251.660,00	47.978,09	47.978,09			6.000,00	1.000,00				5.000,00										BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Vốn nước ngoài ODA
	- Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Ngòi Là 2, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn			47.978,09	47.978,09	47.978,09			6.000,00	1.000,00				5.000,00											
VL3	Quản lý Nhà nước, quốc phòng - an ninh			108.283,11	108.283,11	92.523,86		550,00	21.647,144	21.647,144															
1	Trụ sở UBND xã Bình An, huyện Lâm Bình	2017-2018		6.378,64	6.378,64	6.333,00		50,00	3.460,12	3.460,12													UBND huyện Lâm Bình		
2	Trụ sở UBND xã Thanh Tương, huyện Na Hang	2017-2018		6.414,67	6.414,67	6.116,35		50,00	2.387,029	2.387,029													UBND huyện Na Hang		
3	Trụ sở UBND xã Bình Phú, huyện Chiêm Hóa	2017-2020		7.127,44	7.127,44	6.802,77		50,00	1.500,00	1.500,00													UBND huyện Chiêm Hóa		
4	Trụ sở UBND xã Minh Hương, huyện Hàm Yên	2017-2018		5.680,04	5.680,04	5.595,58		50,00	1.500,00	1.500,00													BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ		
5	Trụ sở UBND xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	2017-2018		5.380,34	5.380,34	4.924,31		50,00	1.500,00	1.500,00													BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ		
6	Trụ sở UBND xã Trung Trực, huyện Yên Sơn	2017-2020		5.730,16	5.730,16	5.468,90		50,00	1.500,00	1.500,00													UBND huyện Yên Sơn		
7	Trụ sở UBND xã An Tường, TPTQ	2017-2020		8.303,75	8.303,75	7.548,86		50,00	1.800,00	1.800,00													UBND - TPTQ		
8	Trụ sở UBND xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương	2017-2018		5.199,20	5.199,20	5.084,98		50,00	1.500,00	1.500,00													BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ		
9	Trụ sở UBND xã Văn Sơn, huyện Sơn Dương			6.204,71	6.204,71	5.632,82		50,00	1.500,00	1.500,00													BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ		
10	Xây dựng trụ sở HĐND-UBND huyện Hàm Yên (tại địa điểm mới)	2017-2020		51.864,16	51.864,16	38.996,09		100,00	5.000,00	5.000,00													UBND huyện Hàm Yên		
VL4	Y tế			26.406,23	26.406,23	24.867,73		350,00	14.318,90	2.500,00		11.818,90													
1	Trạm Y tế xã Công Đa, huyện Yên Sơn	2017-2018		3.996,58	3.996,58	3.633,25		50,00	1.000,00	1.000,00													BQLDA vàng căn cứ cách mạng tỉnh TQ		

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị (trung thu xây lắp + CPXD/CB/ + BBGPMB)	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)											CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ		
									Tăng số	Trong đó:													
										Vốn đầu tư trong các dự án NĐP	Vốn thu từ thuế sử dụng đất	Vốn thu từ XH số Kê khai thuế	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	NSTW (Đã TM chính) bổ sung qua dự toán Ngân sách địa phương	Vốn tự nguyện khác từ DPNB, kết quả NS khác năm 2017,...	Ngân sách trợ cấp theo ND số 30/NĐ-CP	Ngân sách phòng NSTW năm 2016			Vốn TPCP	
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Xây dựng Trạm Y tế xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	2017-2018		2.534,60	2.534,60	2.413,90		50,00	1.800,00			1.800,00										UBND huyện Hàm Yên	
3	Xây dựng Trạm Y tế xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình	2017-2018		4.367,54	4.367,54	4.324,00		50,00	2.357,90			2.357,90										UBND huyện Lâm Bình	
4	Xây dựng Trạm Y tế xã Thương Giáp, huyện Na Hang	2017-2018		4.945,28	4.945,28	4.495,71		50,00	2.632,00			2.632,00										UBND huyện Na Hang	
5	Xây dựng Trạm Y tế xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	2017-2018		3.824,37	3.824,37	3.642,26		50,00	2.100,00			2.100,00										UBND huyện Chiêm Hóa	
6	Xây dựng Trạm Y tế xã Quý Quân, huyện Yên Sơn	2017-2018		3.500,12	3.500,12	3.335,42		50,00	2.909,00			2.909,00										UBND huyện Yên Sơn	
7	Xây dựng Trạm Y tế xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	2017-2020		3.237,74	3.237,74	3.023,21		50,00	1.500,00	1.500,00												BQL Dự án ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
VI.5	Giáo dục			47.879,57	47.879,57	14.694,78		378,88	6.432,82	2.174,02		4.248,08											
1	Trường THPT Lâm Bình, huyện Lâm Bình	2016-2018		28.733,18	28.733,18			100,00	174,02	174,02												BQL Dự án ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
2	Xây dựng, cải tạo Trung tâm thực hành, thực nghiệm trường Đại học Tân Trào	2017-2019		11.276,16	11.276,16	9.877,74		200,00	4.248,00			4.248,00										Trường Đại học Tân Trào	
3	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THPT Xuân Hối, huyện Yên Sơn	2017-2018		7.870,23	7.870,23	7.616,96		70,00	2.000,00	2.000,00												BQL Dự án ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
VII	CÁC CÔNG TRÌNH CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			650.888,28	283.784,31		500,08	8.815,49	1.835,09						1.835,09								80 công trình
(1)	Các công trình, dự án sử dụng hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW, TPCP			531.414,98	284.716,76		588,88	5.288,88	1.835,88						1.835,88								15 công trình
1	Đường vào Khu di tích lịch sử Quốc gia cách mạng Lào tại thôn Đá Bàn, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	2017-2020																				BQLDA vùng cần có cách mạng tỉnh TQ	Đề nghị Trung ương bổ sung vốn giai đoạn 2016-2020
2	Dự án bao quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang gắn với phát triển du lịch đến năm 2023	2017-2020						500,00														BQL Dự án ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	CTMT phát triển văn hóa
3	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông nối bộ khu công nghiệp Sơn Nam, tỉnh Tuyên Quang	2017-2021		94.995,00			500,00															Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	Vốn CTMT đầu tư hạ tầng khu công nghiệp
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Văn Sơn qua các thôn Vác Dầu, Xám Mới, nhảnh vào thôn Mãn Sơn xã Hồng Lạc, xã Sầm Dương đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2017-2021						500,00														UBND huyện Sơn Dương	CTMT Phát triển Kinh tế xã hội các vùng
5	Đường Kiên Dải - Khuôn Miếng, huyện Chiêm Hóa (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Kiên Dải đến đầu cầu Khuôn Miếng - thôn Nà Pồ)	2017-2021		81.079,09	74.534,76			3.700,00														BQL Dự án vùng cần có Cách mạng - TQ	Vốn CTMT hỗ trợ QPAN trên địa bàn trong địa phương
6	Đường Sơn Dương - Thiến Kế (ĐH.03), huyện Sơn Dương	2017-2020	L-19, Km																			BQL dự án ĐT XD các công trình giao thông tỉnh TQ	Không được Trung ương thẩm định nguồn vốn (không được giao vốn giai đoạn 2016-2020)
7	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang	2017-2020																				BQL Dự án ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Vốn CTMT phát triển hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội
8	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Tuyên Quang	2017-2020																				Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Tuyên Quang	Chương trình mục tiêu y tế - dân số (Không được TW giao vốn OD 2016-2020)
9	Ứng dụng công nghệ thông tin đầy mạnh phát triển Chính quyền điện tử tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020	2017-2020		46.251,00																		Sở TT&TT	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin
10	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái thuộc huyện Lâm Bình	2018-2022		65.000,00				500,00														UBND huyện Lâm Bình	CTMT Phát triển Hạ tầng Du lịch
11	Xây dựng Khoa Dân tộc nói tiếng Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang	2017-2020		45.000,00																		Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động
12	Xây công trình Trường PTDTNT ATK Sơn Dương - giai đoạn 2	2017-2020		18.912,56																		BQL Dự án ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị tổng thầu xây lắp + CPXDCB/ + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)												CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:													
										Vốn đầu tư trong vốn đầu NSDP	Vốn thu từ các nguồn khác	Vốn thu từ XH số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình hợp tác quốc gia	NSTW (B) Từ chính phủ nước ngoài	Vốn tự nguyện kinh tế, DPNS, kết quả NS thành năm 2017...	Nguồn hỗ trợ đầu tư theo KB số 30/KB-CT	Nguồn dự phòng NSTW năm 2016	Vốn TPCP			
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23										
1	Trạm y tế xã An Trường, thành phố Tuyên Quang																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa triển khai làm thủ tục đầu tư (chủ chương đầu tư)
2	Xây dựng Trạm Y tế xã Đồng Quý, huyện Sơn Dương																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa được PD chủ trương
3	Xây dựng Trạm Y tế xã Văn Sơn, huyện Sơn Dương																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa được PD chủ trương
4	Xây dựng Trạm Y tế xã Chi Thiết, huyện Sơn Dương																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa được PD chủ trương
5	Trạm Y tế xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa được PD chủ trương
6	Xây dựng Trạm Y tế xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa được PD chủ trương
7	Xây dựng Trạm Y tế xã Thanh Phú, huyện Sơn Dương																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa được PD chủ trương
(3)	Các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư trong cân đối NSDP (Vốn XDGBT)			68.395,73	48.711,96			2.015,49															
a)	Các công trình đã thủ tục theo quy định Luật Đầu tư công			68.395,73	48.711,96			2.015,49															34 công trình
1	Đường Tuần Lộ - Thành Phố (ĐH.08), huyện Sơn Dương	2017-2020	L=3,4km																				UBND huyện Sơn Dương
2	Đường Phúc Ninh - xã Chiêu Yên (ĐH.09), huyện Yên Sơn	2017-2020																					BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ
3	Đường Tam Đa - Lâm Xuyên (ĐH.01), huyện Sơn Dương	2017-2020	L=3km																				UBND huyện Sơn Dương
4	Đường nội bộ từ trụ sở Tỉnh ủy đến Nhà khách Kim Bình, bãi đỗ xe, kè bảo vệ chống sạt lở và cải tạo sân, vườn khu vực Tỉnh ủy.	2017-2020						90,00															Văn phòng Tỉnh ủy
5	Công trình thay lợi Đồng Trại, thôn Phú Nhiêu, xã Phú Lương, huyện Sơn Dương	2017-2020		19.683,83				80,00															UBND huyện Sơn Dương
6	Trụ sở UBND thị trấn Na Hàng, huyện Na Hàng	2017-2020						50,00															BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ
7	Trụ sở UBND xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa	2016-2017		6.343,55	6.343,55			50,00															BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ
8	Trụ sở UBND xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa	2016-2017		5.766,34	5.766,34			80,00															BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ
9	Trụ sở UBND xã Tân An, huyện Chiêm Hóa	2017-2020						50,00															BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ
10	Trụ sở UBND xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa	2017-2020		6.471,52	6.471,52			50,00															BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ
11	Trụ sở UBND xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	2016-2017		4.589,58	4.589,58			50,00															BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ
12	Trụ sở UBND xã Phú Lưu, huyện Hàm Yên	2017-2020		4.981,66	4.981,66			50,00															BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ
13	Trụ sở UBND xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	2017-2020		5.488,58	5.488,58			50,00															BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị tăng thêm xây lắp +CPXDCE# +DBCPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)											CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ		
									Tổng số	Trong đó:													
										Vốn đầu tư trong năm kế NSDP	Vốn thu từ thuế	Vốn thu từ xã	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	NETW (BỘ TM chính) hỗ trợ qua dự toán Ngân sách tỉnh	Vốn sự nghiệp kinh tế, DPNK, Kết cấu NS kinh năm 2017...	Nguồn hỗ trợ đất đai theo ND số 30/NĐ-CP	Nguồn dự phòng NETW năm 2016			Vốn TPCP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
14	Trụ sở UBND thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn	2016-2017						50,00														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
15	Trụ sở UBND xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	2017-2020		5.687,01	5.687,01			50,00														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
16	Trụ sở UBND xã Thanh Phúc, huyện Sơn Dương	2017-2020						50,00														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
17	Trạm bơm Vĩnh Tường, huyện Chiêm Hóa	2017-2020						372,49														BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	
18	Trạm bơm Kịch Phú, huyện Yên Sơn	2017-2020						323,00														BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	
19	Trạm Y tế xã Đạo Viên, huyện Yên Sơn	2017-2020						50,0														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
20	Trạm Y tế xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	2017-2020						50,0														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
21	Trường THCS Công Đa, huyện Yên Sơn	2017-2020																				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
22	Trường THCS Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	2017-2020																				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
23	Trường Tiểu học Kim Quan, huyện Yên Sơn	2017-2020																				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
24	Trường Tiểu học Hùng Lợi II, huyện Yên Sơn	2017-2020						50,00														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
25	Trường Tiểu học Trung Sơn, huyện Yên Sơn	2017-2020																				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
26	Trường Tiểu học Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa	2017-2020						50,00														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
27	Trường Tiểu học Lương Thiện, huyện Sơn Dương	2017-2020						50,00														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
28	Trường Tiểu học (19-4) Minh Thanh, huyện Sơn Dương	2017-2020						50,00														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
29	Trường Tiểu học Hợp Thành, huyện Sơn Dương	2017-2020						50,00														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
30	Trường Tiểu học Bình Yên, huyện Sơn Dương	2017-2020						50,00														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
31	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THPT Thương Lãm, huyện Lâm Bình	2017-2020						70,00														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
32	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THPT Xuân Vân, huyện Yên Sơn	2017-2020																				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
33	Đầu tư, sửa tạo xây dựng Di tích thành lập Chi bộ Mộ Than (Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang)	2017-2020		9.383,66	9.383,66			100,00														UBND - TPQT	Vốn NS tỉnh: 5.000 triệu, số vốn còn lại UBND thành phố căn cứ
34	Mở rộng khu vực cải táng nghĩa trang nhân dân tại Km8, đường Tuyên Quang - Hà Giang	2017-2020																				UBND huyện Yên Sơn	Nguồn vốn: Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh
b) Các công trình chưa đi thủ tục theo quy định Luật Đầu tư công																							07 công trình

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị tổng thầu xây lắp +CFXDCB/ +DBGFMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bỏ trí đến hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)											CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ			
									Trong đó:															
									Tổng số	Vốn đầu tư trong các dự án NSDP	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	Vốn thu từ xã số kinh doanh	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	NSTW (Bị Tái chính) bổ sung qua dự toán Ngân sách tỉnh	Vốn tự nguyện tích lũy, DPNS, Kết cấu NS kinh năm 2017,...	Ngân sách trợ cấp theo ND số 25/NĐ-CP	Ngân dự phòng NSTW năm 2016			Vốn TPCT		
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23											
1	Trụ sở UBND xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa PD chủ chương đầu tư	
2	Trụ sở UBND phường Ý Ta - TPTQ																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa triển khai làm thủ tục đầu tư	
3	Trụ sở UBND phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa triển khai làm thủ tục đầu tư	
4	Trụ sở UBND phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa triển khai làm thủ tục đầu tư	
5	Trụ sở UBND xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa triển khai làm thủ tục đầu tư (chủ chương đầu tư)	
6	Trường Tiểu học Trung Yên, huyện Sơn Dương																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa triển khai làm thủ tục đầu tư (chủ chương đầu tư)	
7	Dự án tăng cường tiềm lực cho Trung tâm ứng dụng tiến bộ và chuyển giao công nghệ tỉnh Tuyên Quang																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chưa triển khai làm thủ tục đầu tư (chủ chương đầu tư)	
VIII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHỆ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ			2.469.111,89	333.685,38	232.569,92		1.016.628,00	185.659,338	10.228,338			75.431,00								20.000,00			
VIII.1	Dự án điều chỉnh bổ sung Quy hoạch tổng thể Di dân, tái định cư Dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (QB1766/QĐ-TTg)	2012-2016		1.868.935,00				908.908,00	57.431,00				57.431,00										Có KH phân bổ riêng	(Bổ sung 9.000 tỷ để thu hồi vốn ứng trước theo VB số 9/91/KHĐT-TH ngày 16/11/2017)
	<i>Trong đó: Thanh toán nợ XDCB</i>								6.338,00				6.338,00											
VIII.2	Chương trình Di dân tái định cư theo Quyết định 1776/QĐ-TTg			438.176,00	253.976,00	199.928,92		97.728,00	48.228,338	10.228,338			18.000,00								20.000,00			
(1)	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2016 còn thiếu vốn</i>			99.761,00	99.761,00	85.666,00		83.396,00	3.667,883	3.667,883														
1	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Sơn Phú, huyện Na Hang	2012-2015		49.966,00	49.966,00	43.899,10		41.829,00	3.667,883	3.667,883													Chi cục phát triển nông thôn	Vốn NSTW, Vốn đối ứng NSDP
2	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do thôn Ngòi Sơn, Thôn 10, xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	2012-2015		32.016,00	32.016,00	27.000,00		27.000,00															UBND huyện Hàm Yên	Vốn NSTW
3	Công trình xây dựng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư Khuôn Lán xã Trì Phú huyện Chiêm Hóa			16.580,00	16.580,00	13.721,00		13.721,00															UBND huyện Chiêm Hóa	Vốn NSTW
4	Đường điện 0,4 KV sau trạm biến áp thôn Dòm xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa			1.201,00	1.201,00	846,00		846,00															UBND huyện Chiêm Hóa	Vốn NSTW
(2)	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2017</i>			154.213,80	154.213,80	114.662,92		14.324,00	38.768,455	1.760,455			18.000,00								20.000,00			
1	Dự án di dân khẩn cấp tại xóm Dòm, phường Nông Tiến, Thành phố Tuyên Quang	2016-2020		54.213,80	54.213,80	21.324,00		12.324,00	1.760,455	1.760,455													UBND - TPTQ	Vốn NSTW, Vốn đối ứng NSDP
2	Dự án xây dựng hạ tầng thiết yếu đảm bảo ổn định đời sống dân cư khu vực xã Bình Yên và thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		100.000,00	100.000,00	93.138,92		2.000,00	38.000,00				18.000,00								20.000,00		UBND huyện Sơn Dương	Năm 2017: 20.000 tỷ vốn DPNSTW năm 2016
(3)	<i>Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2017</i>			176.206,00					4.806,00	4.806,00														
1	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi Cái, xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn	2017-2020		88.200,00					1.800,00	1.800,00													UBND huyện Yên Sơn	Vốn NSTW, Vốn đối ứng NSDP
2	Dự án đầu tư di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, đặc biệt khó khăn thôn Khâu Tinh, Tái Kế xã Khâu Tinh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	2017-2020		88.000,00					3.000,00	3.000,00													BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Vốn NSTW, Vốn đối ứng NSDP

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị tổng thẩm xây lắp + CPXDCB + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2017 (THEO NGUỒN VỐN)											CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ			
									Tổng số	Trong đó:														
										Vốn đầu tư trong năm kế NSDF	Vốn thu nhập kế hoạch đã	Vốn thu từ KX số Kế hoạch	Vốn đầu tư theo kế hoạch trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	NSWT (Bổ Tái chính) bổ sung qua dự toán Ngân sách Kinh	Vốn sự nghiệp kinh tế, DPNS, Kế hoạch NS thành năm 2017...	Nguồn hỗ trợ các tỉnh theo ND số 28/NĐ-CP	Nguồn dự phòng NSWT năm 2016			Vốn TFCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
VIII.3	Chương trình giống cây trồng vật nuôi, giống cây nông lâm nghiệp, thủy sản			170.000,00	79.708,58	32.641,00		18.000,00																
a)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2017			85.000,00	79.708,58	32.641,00		17.000,00																
1	Cải tạo, nâng cấp CSHT phát triển vùng cam sành trên địa bàn huyện Hàm Yên	2016-2020		85.000,00	79.708,58	32.641,00		17.000,00														BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ		
b)	Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2017			85.000,00				1.000,00																
1	Trung tâm sản xuất giống cây trồng vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			85.000,00				1.000,00															BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	
IX	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG			126.710,00	126.710,00	25.000,00		25.000,00	18.000,00				18.000,00											
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017			126.710,00	126.710,00	25.000,00		25.000,00	18.000,00				18.000,00											
1	Dự án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		65.338,00	65.338,00	25.000,00		15.000,00	10.000,00				10.000,00									Sở NN&PTNT	Có kế hoạch phân bổ riêng	
2	ĐÀ NÔNG CAO NĂNG LỰC PCCCR cho lực lượng Kiểm lâm Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020	2016-2020		61.372,00	61.372,00	10.000,00		10.000,00														Chi cục Kiểm Lâm		
X	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA								201.147,00						201.147,00									
	- Giám nghề bền vững								106.537,00						106.537,00								Có kế hoạch phân bổ riêng	
	- Xây dựng Nông thôn mới								94.610,00						94.610,00								Có kế hoạch phân bổ riêng	
XI	THƯỜNG CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI CHO HUYỆN, XÃ CÓ THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU TRONG PHÒNG TRÁO XÂY DỰNG NFM GIAI ĐOẠN 2011-2015								15.000,00												15.000,00		Có kế hoạch phân bổ riêng	
XII	CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH CHỜ PHÉ DUYỆT QUYẾT TOÁN																						Biểu số: 02	
XIII	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN VỐN TW																						Biểu số: 03	
									0,000					0,00	0,00									



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2017
CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH CHỜ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN
 (Kính theo Quyết định số: 493/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG			3.734.855,03	3.107.939,37	2.958.905,53	793.042,13	2.897.087,79		
I.1	Nông lâm nghiệp - Thủy lợi			150.633,25	150.633,25	136.582,62		133.905,77		
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Phai Kẽm, huyện Hàm Yên	2009-2011	150 Ha	14.992,71	14.992,71	14.873,00		14.407,00	UBND huyện Hàm Yên	Vốn TPCP
2	Nâng cấp tuyến đê tả sông Lô kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương	2010-2013	L=7,667m	69.264,87	69.264,87	61.755,59		60.200,00	UBND huyện SD	Dự án xin vốn HT đường cứu hộ, cứu nạn + Vốn vượt thu, kết dư NSTW
3	Kè bảo vệ chống sạt lở bờ suối xã Minh Hương, huyện Hàm Yên	2011-2013		59.310,88	59.310,88	52.889,24		52.526,80	UBND huyện Hàm Yên	
4	Kè bảo vệ chống sạt lở bờ sông khu tường niệm liệt sĩ ngành Tài Chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2011-2012		7.064,79	7.064,79	7.064,79		6.771,97	Sở Tài chính	Vốn Bộ Tài chính hỗ trợ
I.2	Giao thông :			1.017.299,16	850.834,29	820.139,69	461.118,41	812.666,75		
1	Cầu Kim Xuyên, huyện Sơn Dương	2010-2013	L=638,6m; HL93	296.771,00	296.771,00	296.100,00	296.739,74	295.300,00	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Vốn TPCP
2	Cải tạo nút giao thông Km5 Quốc Lộ 2 (đường Tuyên Quang - Hà Giang)	2011-2014		31.093,00	30.396,79	18.610,00		17.597,08	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
3	Cải tạo nâng cấp đường từ xã Thượng âm đi xã Đại phú, huyện Sơn Dương	2009-2013	L=47km	159.341,13	159.341,13	154.280,00		152.000,00	UBND huyện Sơn Dương	Vốn TPCP
4	Đường Nhân Mục - Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	2015-2016	L=4km	14.105,81	14.105,81	13.451,40		13.866,37	UBND huyện Hàm Yên	(Năm 2014, bố trí từ Nguồn tiết kiệm chi: 5.000 trđ; năm 2015: 8.716,37 nguồn tiết kiệm chi)
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Minh Thanh (từ Km138+830 QL2 đi QL2C)	2013-2015	L=2,3km	42.320,70	39.209,84	39.209,84		39.181,00	UBND thành phố Tuyên Quang	
6	Công trình phá đá thanh thải chướng ngại vật tại 03 vị trí (Km67+500; Km69+500 và Km78+500) có đá ngầm ảnh hưởng trực tiếp vào luồng chạy tàu tuyến sông Lô từ thị trấn Đoan Hùng (Km64+00) đến cầu An Hoà - Khu công nghiệp Long Bình An (Km83+00)			2.185,55	2.185,55	2.081,47		800,00	Sở GT-VT	
7	Đường Hùng Lợi - Trung Minh - Linh phú	2011-2015	Km23	114.484,91	114.484,91	111.067,72	109.248,68	110.720,86	BQL Dự án vùng căn cứ Cách mạng - TQ	Vốn CT mục tiêu QPAN trên địa bàn trọng điểm
8	Đường vào khu xử lý rác xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	2011-2013		18.967,22	18.967,22	14.967,22		14.200,00	UBND huyện Yên Sơn	
9	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 2 vào Khu tường niệm ngành Tài chính, tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2013-2014		58.944,20	55.409,78	55.409,78	55.130,00	55.181,76	Sở Tài chính	
10	Cải tạo, nâng cấp Đại lộ Tân Trào (từ ngã ba Chanh Km208+990 QL37 qua dốc Đò đến ngã ba giao với đường 17/8);	2011-2015	L=3,7km	279.085,65	119.962,27	114.962,27		113.819,67	UBND thành phố Tuyên Quang	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trùng đầu xây lắp + CPXD/CB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Đoạn từ cổng thành nhà Mạc đến Trung tâm Hội nghị tỉnh.	2011-2014			119.962,27	114.962,27		113.819,67		
L3	Văn hóa - xã hội :			801.645,29	698.543,91	652.781,75	151.943,71	629.461,37		
1	Xử lý ô nhiễm môi trường bãi rác Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang	2012-2013		28.903,61	28.903,61	14.451,81		14.451,81	UBND thành phố Tuyên Quang	(Thực hiện theo số vốn được TW giao)
2	Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại tỉnh Tuyên Quang.	2013-2014		26.568,03	25.025,06	22.905,48		22.978,00	Sở Xây dựng	
3	Hệ thống âm thanh, điện chiếu sáng, cây xanh Quảng trường Nguyễn Tất Thành, TPTQ	2014-2020		53.643,57	32.654,84	29.672,68		23.500,00	Sở Xây Dựng	
4	Xây dựng đường điện chiếu sáng trên QL2 đoạn từ Km5-trung tâm Đại học Tân Trào và khu trung tâm hành chính huyện Yên Sơn	2015-2016	L=2km	4.411,17	4.411,17	4.411,17		1.200,00	UBND huyện Yên Sơn	Vốn sự nghiệp kinh tế NS tỉnh
5	Công trình Nhà làm việc, nhà ở tập thể, nhà trưng bày, nhà khách thuộc khu bảo tàng Tân Trào - ATK, huyện Sơn Dương	2008-2009		6.082,40	6.082,40	6.082,40		6.000,00	Bảo tàng Tân Trào - ATK	Vốn đầu tư bảo tồn văn hoá
6	Trục vót xác tàu chiến giặc pháp do quân và dân ta bắn chìm trên Sông Lô, xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2011-2012		754,84	754,84	754,84		700,00	Sở Xây Dựng	
7	Công trình cải tạo và xây dựng một số hạng mục Khu tưởng niệm liệt sĩ ngành Tài chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2012-2013		970,81	970,81	970,81		949,338	Sở Tài chính	Vốn Bộ Tài chính hỗ trợ
8	Công trình di chuyển đường điện và xây dựng hệ thống thoát nước thải trong Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang			7.745,00	7.745,00	7.645,00		7.445,00	BQL Khu du lịch - SK Mỹ Lâm	
9	Xây dựng nhà khách Kim Bình tỉnh Tuyên Quang	2008-2011		82.358,55	82.358,55	81.458,55		79.772,70	VP Tỉnh uỷ	
10	Trung tâm hội nghị Tỉnh	2007-2011		162.047,41	159.006,96	159.006,96	120.277,28	157.787,86	Sở Xây Dựng	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
11	Quảng trường, Cụm tượng đài Bác Hồ với Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang			369.520,00	291.990,77	271.092,30		261.790,34	Sở Xây Dựng	
	- Trong đó Giai đoạn I: Quảng trường Nguyễn Tất Thành	2012-2016		293.470,54	291.990,77	271.092,30		261.790,34		
12	Bảo tàng tỉnh	2008-2012	2.900 m2	58.639,89	58.639,89	54.329,73	31.666,43	52.886,32	Sở Xây Dựng	
	- Phần kiến trúc			36.832,43	36.832,43	33.649,66	31.666,43	33.660,96		Đang quyết toán các hạng mục còn lại
	- Phần trưng bày			21.807,46	21.807,46	20.680,07		19.225,36		
L4	Y tế :			687.868,75	454.670,03	453.778,05	48.302,14	450.472,62		
1	XD Nhà ngoại, sản; Nhà mổ + Cấp cứu hồi sức; Nhà bảo vệ; Mua sắm thiết bị nội thất và thiết bị y tế,... và Các hạng mục tiếp theo của Bệnh viện ĐK huyện Sơn Dương	2008-2012		36.079,95	36.079,95	36.200,00	34.716,30	36.100,00	BVĐK huyện Sơn Dương	Vốn TPCP (Đang quyết toán các hạng mục còn lại)
2	XD công trình Nhà điều trị bệnh nhân khối nội, khối ngoại, phụ sản và các chuyên khoa của BVĐK Tuyên Quang (Xây lắp + thiết bị)	2008-2012		97.149,00	97.149,00	97.149,00		97.149,00	Bệnh viện ĐK-TQ	Vốn TPCP
3	Xây dựng Bệnh viện Lao và bệnh Phổi Tuyên Quang (Địa điểm mới)	2011-2014	200 giường	268.898,85	268.898,82	268.898,82		268.890,00	Bệnh viện Lao và Phổi - TQ	Vốn TPCP
4	Xây dựng trạm Y tế thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn	2015-2016	XD mới	4.474,73	4.474,73	4.027,73		3.144,43	UBND huyện Yên Sơn	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBCPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Xây dựng các Trung tâm y tế tuyến tỉnh trực thuộc Sở Y tế			149.106,00	13.637,16	13.637,16		13.637,16	Sở Y tế	Đừng thực hiện do di chuyển địa điểm (Quyết toán phần vốn đã thực hiện)
6	Trạm y tế Khuôn Hà, huyện Lâm Bình			3.817,55	3.817,55	3.817,55	2.398,89	3.600,00	UBND huyện Lâm Bình	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2014 NSTW cấp cho tỉnh: 1.100 Trđ
7	Xây dựng trạm Y tế xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	2015-2016	XD mới	3.919,87	3.919,87	3.919,87		3.679,00	UBND huyện Lâm Bình	
8	Bệnh viện đa khoa huyện Hàm Yên			43.683,38	1.470,00	1.470,00		1.470,00	Sở Y tế	Vốn TPCP (Quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư)
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên, huyện Sơn Dương		50 giường	58.456,48	840,00	840,00		840,00	Sở Y tế	Vốn TPCP (Quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư)
10	Cải tạo, nâng cấp Trường trung cấp Y tế tỉnh Tuyên Quang	2017-2020			2.100,00	2.100,00		2.100,00	Trường trung học Y tế - TQ	Vốn NHTG (WB): 339.538.768trđ; Vốn NSNN và các nguồn khác: 30.000trđ (Quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư)
11	Xây dựng Trạm Y tế xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương	2015-2016	XD mới	4.338,48	4.338,48	4.303,10	4.303,10	4.204,24	Sở Y tế	Năm 2015 được giao dự toán: 3.500 trđ vốn EU tài trợ
12	Xây dựng trạm Y tế xã Hoà Phú, huyện Chiêm Hoá	2015-2016	XD mới	4.684,81	4.684,81	4.647,15	4.647,15	4.495,32	Sở Y tế	Năm 2015 được giao dự toán: 3.500 trđ vốn EU tài trợ
13	Xây dựng trạm Y tế xã Hồng Thái, huyện Na Hang	2015-2016	XD mới	4.533,17	4.533,17	4.533,17		3.550,00	Sở Y tế	Năm 2015 được giao dự toán: 3.500 trđ vốn EU tài trợ
14	Xây dựng Trạm Y tế xã Khau Tinh, huyện Na Hang	2017-2020		5.411,76	5.411,76	4.919,78		4.550,00	UBND huyện Na Hang	(Năm 2015 bố trí từ nguồn EU tài trợ: 4.500 trđ)
15	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	2015-2016		2.301,25	2.301,25	2.301,25	2.236,69	2.050,00	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	
16	Xây dựng Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	2017-2020		1.013,47	1.013,47	1.013,47		1.013,47	Trường Trung học KT-KT Tuyên Quang	Quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư
1.5	Quản lý Nhà nước + An ninh Quốc phòng:			149.816,84	126.476,15	120.597,40	38.226,47	112.640,29		
1	Trụ sở xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn	2008-2009		2.853,41	2.853,41	2.853,41		2.800,00	UBND huyện YS	Vốn hỗ trợ đầu tư trụ sở xã
2	Trụ sở xã Khuôn Hà- Lâm Bình	2013-2014		6.029,56	6.029,56	5.481,42		5.433,99	UBND huyện Lâm Bình	
3	Trụ sở UBND xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	2014-2015		5.065,48	5.065,48	5.013,19		4.707,54	UBND huyện Hàm Yên	
4	Trụ sở xã Tân Trào - Sơn Dương	2013-2014		11.389,43	11.389,43	11.389,43	11.005,61	10.500,00	UBND huyện SD	
5	Trụ sở UBND xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	2014-2015		6.962,11	6.962,11	6.623,19		6.594,06	UBND huyện Yên Sơn	
6	Trụ sở UBND xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương	2014-2015		6.257,61	6.257,61	5.834,84		5.690,32	UBND huyện Sơn Dương	
7	Sửa chữa, xây dựng bổ sung Nhà làm việc Sở VH TT & DL	2013-2015		13.410,00	13.410,00	12.771,40		11.472,00	Sở VH TT & DL	
8	Nhà làm việc Hội cựu chiến binh	2010-2011		3.837,94	3.826,66	3.916,24		3.900,00	Hội cựu CB	
9	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc Tỉnh ủy	2013-2014		2.178,67	2.178,67	2.178,67		2.100,00	VP Tỉnh ủy	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bỏ trí đến hết năm 2016	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Tỉnh uỷ			14.811,85	14.811,85	11.900,54		11.866,90	VP Tỉnh uỷ	
11	Xây dựng Hội trường đa năng Trung tâm chính trị thành phố Tuyên Quang	2013-2015		28.628,49	28.628,49	28.628,49	27.220,85	26.152,61	UBND - TPTQ	Năm 2015 phân bổ 3.883,19 trở vốn phân cấp từ nguồn XDCB tập trung do thành phố quản lý
12	Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Tuyên Quang; năm 2014 đầu tư xây dựng hệ thống đường, Nhà chỉ huy bắn diễn tập.	2014-2015		9.719,69	9.719,69	9.025,70		9.000,0	BCH quân sự tỉnh	
13	Hỗ trợ xây dựng kho xăng sẵn sàng chiến đấu của BCH Quân sự tỉnh	2016-2017		6.206,24	6.206,24	6.206,24		2.800,00	BCH quân sự tỉnh	
14	Hỗ trợ xây dựng khán đài Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Tuyên Quang							1.000,00	BCH quân sự tỉnh	NSDP hỗ trợ
15	Cải tạo, nâng cấp nhà khách cơ quan BCH Quân sự tỉnh	2015-2016		6.185,16	6.185,16	5.822,87		5.822,87		BCH - Quân sự tỉnh
16	Xây dựng trường Quân sự tỉnh			26.281,22	2.951,80	2.951,80		2.800,00	BCH quân sự tỉnh	
	Hạng mục còn lại chưa quyết toán									
	- Cổng + hàng rào				2.951,80	2.951,80		2.800,00		(Vốn tiết kiệm chi NS tỉnh 2014)
1.6	HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP			313.224,00	212.414,01	183.890,20	54.312,39	180.766,46		
1	XD cơ sở hạ tầng cụm các khu Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An			83.101,24	34.002,00	33.002,18	7.920,16	33.002,06	BQL các khu CN tỉnh Tuyên Quang	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
2	Xây dựng (giai đoạn 1) hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang.	2007-2013	170Ha	230.122,76	61.250,92	53.625,92	1.907,23	51.250,00	BQL các khu CN tỉnh Tuyên Quang	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
1.7	Giáo dục			509.494,09	509.494,09	487.360,98		485.641,13		
1	Kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008 - 2012 tỉnh tuyên quang bằng nguồn vốn trái phiếu chính phủ	2008-2012	1.214 Phòng học và 1.018 gian NCV Giáo viên	489.587,0	489.587,0	468.954,00		468.954,00	Các huyện, thành phố	Vốn TPCP
2	Trường THCS, xã xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	2016		2.338,00	2.338,00	2.336,33		2.369,70	UBND huyện Sơn Dương	NS tỉnh Hỗ trợ đầu tư công trình thuộc xã xây dựng NTM
3	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp tỉnh Tuyên Quang			9.382,62	9.382,62	9.103,01		8.167,43	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp tỉnh	
4	Xây dựng Trường THPT Xuân Vân huyện Yên Sơn	2008-2011		8.186,47	8.186,47	6.967,64		6.150,00	UBND huyện Yên Sơn	
1.8	CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN ODA			104.873,64	104.873,64	103.774,84	39.139,02	91.533,40		
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi xã Trung Trục, huyện Yên Sơn (JICA SPLVI)	2009-2012		38.380,93	38.380,93	38.380,93	5.596,27	33.505,03	UBND huyện Yên Sơn	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
2	Dự án phát triển giáo dục THPT (giai đoạn 2); vốn ADB			19.137,50	19.137,50	18.038,87	18.038,87	17.468,42	Sở GD&ĐT	
	- Nhà lớp học 12 phòng học trường THPT Phù Lưu, xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên			6.064,19	6.064,19	5.511,44	5.511,44	5.409,00		

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXD CB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Nhà lớp học 12 phòng học trường THPT Đám Hồng, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa			6.771,57	6.771,57	6.259,30	6.259,30	6.068,29		
	- Nhà lớp học 12 phòng học trường THPT Sông Lô, xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang			6.301,74	6.301,74	6.268,14	6.268,14	5.991,13		
3	Dự án cấp nước và vệ sinh môi trường thị trấn Vinh Lộc, huyện Chiêm Hoá	2011-2014		17.624,68	17.624,68	17.624,50	15.503,88	15.018,40		
	- Hợp phần cấp nước			6.708,50	6.708,50	6.708,50	6.326,94	5.959,78	C.ty TNHH MTV cấp thoát nước - TQ;	
	- Hợp phần thoát nước			10.916,18	10.916,18	10.916,00	9.176,94	9.058,62	UBND Thị trấn Vinh Lộc, huyện CH	
4	Dự án cấp nước và vệ sinh môi trường thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	2011-2014		29.730,54	29.730,54	29.730,54		25.541,56		
	- Hợp phần cấp nước			18.719,10	18.719,10	18.719,10		16.063,47	C.ty TNHH MTV cấp thoát nước - TQ;	
	- Hợp phần thoát nước			11.011,43	11.011,43	11.011,43		9.478,09	UBND thị trấn NH, huyện NH	



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2017
CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ TRUNG ƯƠNG BỔ TRÍ VỐN
 (Kèm theo Quyết định số: 493/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trùng đầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bỏ tới hết năm 2016	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	CÁC DỰ ÁN ĐÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN			1.595.590,50	1.328.199,65	1.129.017,06	161.155,84	545.547,80		
1	Sửa chữa, nâng cấp công trình Hồ chứa nước Tân Dân, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		80.000,00	32.552,00	32.522,00	31.749,46	20.000,00	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Dự án xin vốn của TW (được phân bổ vốn khi có QĐ giao vốn của TW); Đã quyết toán GĐI
2	Kè bờ suối Nặm Chang bảo vệ khu trung tâm hành chính huyện Lâm Bình	2015-2019		150.132,00	35.425,77	33.458,79	13.495,75	15.300,00	UBND huyện Lâm Bình	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
3	Kè bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang, khu vực thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	2010-2014		297.701,34	297.701,34	270.637,58		141.130,00	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
4	Kè bờ sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	2009-2014	L=4000m	172.259,52	172.259,52	156.599,56		19.600,00	UBND huyện Chiêm Hoá	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
5	Kè sông Lô đoạn qua thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	2011-2015		67.441,50	67.441,50	61.310,45		55.907,00	UBND huyện HY	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
6	Kè bảo vệ chống sạt lở hai bờ sông Phó Đáy, khu vực DTLS ATK tại các xã Trung Yên, Minh Thanh, Tân Trào, huyện Sơn Dương	2011-2014		99.375,35	99.157,52	41.290,56	41.290,56	37.463,00	UBND huyện Sơn Dương	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
7	Đường từ đường Quang Trung đến Km14 đến QL2 (đường Tuyên Quang đi Hà Giang)	2011-2014	L=11Km	356.923,46	356.923,00	320.112,00		62.289,00	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Dự án xin vốn HT đường cứu hộ, cứu nạn + Vốn vượt thu, kết dư NSTW (được phân bổ vốn và thực hiện khi có QĐ bổ sung của TW)
8	Xây dựng Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương	2012-2015		40.050,38	40.050,00	10.463,52	10.463,52	9.716,00	UBND huyện SD	Văn bản số 3723/BKHĐT-TH ngày 13/6/2011 (được phân bổ vốn và thực hiện khi có thông báo vốn của TW)
9	Kè bảo vệ chống sạt lở bờ suối xã Minh Hương, huyện Hàm Yên	2011-2013		59.310,88	59.310,88	52.889,24		52.526,80	UBND huyện Hàm Yên	Vốn PCLB và giảm nhẹ thiên tai, Vốn DPNS (được phân bổ vốn và thực hiện khi có thông báo vốn của TW)
10	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Khôn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	2013-2015		49.730,66	13.923,87	12.555,66	12.557,55	10.000,00	UBND huyện Hàm Yên	Vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa (được phân bổ khi có thông báo vốn của TW)
11	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Khuổi Giáng, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	2013-2015		49.963,76	17.039,50	13.559,28		13.000,00	UBND huyện Yên Sơn	Vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa (được phân bổ khi có thông báo vốn của TW)
12	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ chứa nước Đèo Hoa, xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	2013-2015		48.700,00	12.413,09	12.300,00	12.055,54	12.000,00	Sở NN&PTNT	Vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa (được phân bổ khi có thông báo vốn của TW)

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bỏ tới hết năm 2016	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Đường giao thông nội bộ Khu công nghiệp Long Bình An, tuyến RD02, đoạn km0+00 - km0+450 (thuộc dự án đầu tư xây dựng (giai đoạn 1) hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang);			14.348,57	14.348,57	13.665,31		10.000,00	BQL các khu CN tỉnh Tuyên Quang (Cty PHTH-KCN)	Vốn hỗ trợ đầu tư Hạ tầng KCN
14	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật Tuyên Quang;			69.840,00	69.840,00	57.840,00		49.840,00	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật Tuyên Quang	Vốn CTMT giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động (được phân bổ vốn khi có thông báo của Trung ương)
15	Dự án ĐTXD Trường PTDT nội trú THCS huyện Yên Sơn	2010-2013		39.813,10	39.813,10	39.813,10	39.543,46	36.776,0	Sở Giáo dục và Đào tạo	Vốn CTMT hỗ trợ giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn: Được phân bổ vốn khi có thông báo của TW (đã hoàn thành trước ngày 31/12/2015)
B	CÁC DỰ ÁN CHƯA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN			5.210.604,00				1.570,00		(Cột số 5 Dự kiến tổng mức đầu tư)
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT186, đoạn từ ngã ba Sơn Nam đến xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương			845.965,00					Sở GT-VT	Xin vốn TPCP, NSNN,...
2	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông vùng CT229 qua các xã Yên Lập, Bình Phú, Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.			120.400,00					UBND huyện Chiêm Hóa	CTMT Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm (đầu tư hạ tầng vùng - CT229); Đề nghị Trung ương bổ sung vốn giai đoạn 2016-2020
3	Cải tạo, nâng cấp đường Thổ Bình - Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang (đoạn nối đến Trung tâm huyện Lâm Bình)			85.000,00					UBND huyện Lâm Bình	CTMT phát triển kinh tế xã hội các vùng
4	Dự án xây dựng tuyến đường từ đường Quang Trung, thành phố Tuyên Quang đến đường tránh ngập xã Lang Quán - Thằng Quán huyện Yên Sơn			358.387,00					Sở GT-VT	Xin vốn TPCP, NSNN,...
5	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Linh Phú - Kim Bình - Bình Nhân - Nhân Lý - Hòa An - Tân Thịnh - Phúc Thịnh - Trung Hà, huyện Chiêm Hóa			1.497.000,00					Sở GT-VT	CTMT Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm (đầu tư hạ tầng vùng - CT229); Xin vốn TW
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hồ Cao Ngỗi, xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương			265.000,00					Sở NN&PTNT	CTMT hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh
7	Xử lý cấp bách sạt lở, nứt dọc gần chân đê từ thôn Hưng Thịnh đến thôn Thái Thịnh thuộc xã Sầm Dương, huyện Sơn Dương			235.186,00					Sở NN&PTNT	CTMT hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh
8	Nâng cấp hệ thống đê, kè Vĩnh Lợi - Lâm Xuyên			350.000,00					UBND huyện Sơn Dương	CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (được phân bổ vốn khi có thông báo của TW)
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hồ Đát Đền, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương			170.000,00					Sở NN&PTNT	CTMT hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh
10	Hồ công viên Tân Hà, phường Tân Hà, TP Tuyên Quang			114.768,00					UBND - TPTQ	Dự án xin vốn TW
11	Nâng cấp công trình thủy lợi hồ Kỳ Lãm, xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang			25.931,00					UBND-TPTQ	Xin vốn NSTW
12	Dự án xử lý điểm tồn lưu hàng hóa chất bảo vệ thực vật tại xóm 13 Làng ái, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn			55.000,00					Sở Tài nguyên và Môi trường	CTMT hỗ trợ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích
13	Bệnh viện đa khoa Yên Sơn, huyện Yên Sơn			235.251,00				1.020,00	Sở Y tế	Vốn CTMT đầu tư phát triển Y tế địa phương
14	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang			437.716,00					BV Đa khoa Tuyên Quang	Vốn CTMT đầu tư phát triển Y tế địa phương

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXD CB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2016	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
15	Xây dựng Trung tâm dạy nghề huyện Lâm Bình			45.000,00					UBND huyện Lâm Bình	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động (được phân bổ vốn khi có thông báo của TW)
16	Xây dựng trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Na Hang			45.000,00					Sở Giáo dục và đào tạo	Vấn CTMT hỗ trợ giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn
17	Khu liên hợp thể thao tỉnh (hạng mục sân vận động và đường nội bộ)			280.000,00				500,00	Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch	CTMT phát triển văn hoá (được phân bổ vốn khi có thông báo của TW)
18	Phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến, di tích lịch sử ATK, cách mạng Lào trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			45.000,00				50,00	Sở VH TT & DL	CTMT phát triển văn hoá (được phân bổ vốn khi có thông báo của TW)
19	Kè chống sạt lở bờ suối Hè khu dân cư xã Yên Phú, huyện Hàm Yên;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
20	Nâng cấp, cải tạo kè bảo vệ chống sạt lở sông Phó Đáy, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
21	Kè bờ sông Phó Đáy, xã Bình Yên và thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
22	Kè bảo vệ bờ sông Lô, xã Vân Sơn, huyện Sơn Dương;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
23	Kè chống sạt lở bờ sông Lô đoạn Chợ Thụt, xã Phú Lưu, huyện Hàm Yên;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
24	Kè chống sạt lở bờ sông Lô, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên (đoạn trước cầu Tân Yên bên phá cũ);									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
25	Kè chống sạt lở bờ sông Lô khu vực bến Đền, xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
26	Kè suối xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
27	Kè suối Cầu Cà, xã Yên Nguyên, Huyện Chiêm Hóa;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
28	Kè suối Cỏ Linh, xã Kim Bình - Chiêm Hoá;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
29	Kè sông Gắm, đoạn qua Phố Chính xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
30	Kè chống sạt lở xã Thanh Tương và xã Côn Lôn, huyện Na Hang									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh